



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

SỔ TAY HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ



**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**



**NHÀ XUẤT BẢN
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM**

SỔ TAY
**HƯỚNG DẪN
QUẢN LÝ
MÔI TRƯỜNG
CẤP CƠ SỞ**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
ThS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP (Biên soạn)

SỔ TAY HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2014

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn sách "*Sổ tay hướng dẫn Quản lý môi trường cấp cơ sở*" do ThS. Nguyễn Đình Đáp biên soạn, xuất bản lần đầu tại Nhà xuất bản Tài nguyên môi trường và Bản đồ Việt Nam. Trong lần xuất bản này, cuốn sách đã được bổ sung, sửa đổi, cập nhật nhiều thông tin mới, đặc biệt là những nội dung liên quan đến Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Cuốn sách đề cập một cách tương đối đầy đủ, toàn diện vấn đề môi trường, mục tiêu, nguyên tắc và những nội dung cơ bản về quản lý môi trường cấp cơ sở (cấp xã, phường, thị trấn); cung cấp các kỹ năng cơ bản về quản lý môi trường cho cán bộ quản lý môi trường ở cơ sở thông qua việc làm rõ một số vấn đề quản lý môi trường ở cấp cơ sở như: quản lý cái gì, quản lý như thế nào, quản lý bằng phương pháp và công cụ gì, v.v. Cuốn sách cũng chỉ ra các vấn đề cần giải quyết ở cấp huyện để chuyên viên quản lý môi trường hai cấp này thuận lợi hơn trong việc phối hợp công tác.

Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để bổ sung, hoàn thiện trong những lần xuất bản tiếp theo.

Tháng 11 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Chương 1

KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ

1. Khái niệm cơ bản về môi trường

a. Khái niệm môi trường

Theo nghĩa rộng nhất thì: “môi trường” của một vật thể, sự kiện là tổng hợp các yếu tố, điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng đến vật thể, sự kiện đó. Bất cứ vật thể, sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong môi trường như môi trường vật lý, xã hội, kinh tế... Các thành phần như: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển tồn tại trên trái đất từ lâu, nhưng chỉ đến khi có sự sống trên Trái đất thì chúng mới trở thành thành phần của môi trường sống.

Theo Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014: “*Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật”. Các yếu tố tự nhiên trong khái niệm này bao

gồm: đất, nước, không khí, khí hậu, ánh sáng mặt trời. Các yếu tố vật chất như: khoáng sản, cây cối, vật liệu...

Môi trường sống của con người là tổng hợp các điều kiện vật lý, hoá học, sinh học và xã hội bao quanh con người, có ảnh hưởng tới sự tồn tại, sự phát triển của từng cá nhân và cộng đồng. Môi trường sống của con người là cả vũ trụ bao la, trong đó có hệ Mặt trời và Trái đất. Các thành phần vật lý của môi trường sống có ảnh hưởng trực tiếp tới con người trên Trái đất là khí quyển, thủy quyển, địa quyển.

b. Các chức năng cơ bản của môi trường

Môi trường có các chức năng cơ bản sau:

- Môi trường là không gian sống của con người và các loài sinh vật.
- Môi trường là nơi cung cấp tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người.
- Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình.
- Môi trường là nơi giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật trên trái đất.
- Môi trường là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

c. Ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, sự cố môi trường

- Ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật.

Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường được gọi chung là “chất ô nhiễm”. Nồng độ chất ô nhiễm cũng như thành phần chất ô nhiễm ở mỗi nơi, mỗi thời điểm khác nhau dẫn đến mức độ gây ô nhiễm khác nhau.

Để đánh giá về mức độ ô nhiễm đối với môi trường, cần phải dựa vào tiêu chuẩn chất lượng môi trường, đó là các quy định về nồng độ tối đa (nồng độ cho phép) của các tác nhân gây ô nhiễm tồn tại trong từng thành phần môi trường, từng vùng, từng khu vực cụ thể và đối với từng mục đích sử dụng. Mỗi quốc gia, căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội của đất nước mình để thiết lập danh mục các tiêu chuẩn chất lượng riêng, như các tiêu chuẩn chất lượng môi trường không khí cho khu dân cư, cho khu sản xuất, tiêu chuẩn nước ăn uống, tiêu chuẩn nước tưới, tiêu chuẩn nước nuôi trồng thủy sản...

- Các nguồn gây ô nhiễm môi trường:

Nguồn tự nhiên:

+ Các quá trình xói mòn, rửa trôi, trượt lở đất ở

vùng đất trống, đồi trọc trong mùa mưa làm cho các thủy vực nhận nước chảy tràn chứa nhiều chất lơ lửng, cặn lắng

+ Hiện tượng nhiễm phèn của các con sông chảy qua vùng chứa phèn như ở Hải Phòng, Quảng Ninh..., hoặc hiện tượng nhiễm mặn ở một số vùng cửa sông ven biển khi triều cường.

+ Hoạt động của núi lửa cũng đưa vào không khí một lượng khổng lồ bụi và khí thải.

+ Nạn cháy rừng thải vào không khí một lượng lớn khói bụi, các khí CO, CO₂, ảnh hưởng trên phạm vi rất lớn (thảm họa cháy rừng ở Indônêxia đã gây ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống sinh hoạt hằng ngày của hàng chục triệu dân).

+ Gió mang bụi đất, cát từ các vùng đất trống, đồi trọc, từ các sa mạc, các bãi cát vùng duyên hải vào môi trường không khí của một số thành phố, thị xã..., thể hiện rõ rệt là một số thành phố ven biển Việt Nam như thành phố Vinh, thành phố Buôn Ma Thuột...

Nguồn nhân tạo:

+ Trong điều kiện nền công nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ, sự tập trung đô thị ngày càng tăng, dân số ngày càng trở nên đông đúc thì các tác động của con người lên môi trường ngày càng rõ rệt và nghiêm trọng, làm thay đổi các chu trình tự nhiên trong môi trường.

+ Sản xuất công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm

môi trường lớn nhất trong số các nguồn nhân tạo. Sự phát triển của các ngành công nghiệp đã đưa vào môi trường một lượng khổng lồ các chất thải dạng rắn, lỏng, khí làm cho chất lượng môi trường bị suy giảm. Đặc biệt, ở các nước đang phát triển và kém phát triển, nhiều thành phố, khu công nghiệp của các nước này bị ô nhiễm nghiêm trọng do chất thải thải ra ngoài môi trường không được xử lý hoặc xử lý không triệt để (khu công nghiệp Việt Trì, Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, Bangkok của Thái Lan...). Chất thải thải ra ngoài môi trường ngay từ khâu sử dụng nguyên, nhiên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất...

+ Sản xuất nông nghiệp: sử dụng hoá chất trong nông nghiệp hiện nay đang là mối đe dọa môi trường trên toàn thế giới. Hoá chất dư thừa (phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích sinh trưởng...) trong môi trường làm suy giảm chất lượng môi trường và ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của sinh vật sinh sống trong nước, trong không khí, trong đất và sức khoẻ của con người. Sử dụng hoá chất trong nông nghiệp đặc biệt tác động đến môi trường nước, có thể gây ra sự giảm sút về số lượng các loài động vật thủy sinh, đặc biệt là tôm, cá, ốc, cua, trong các cánh đồng lúa nước, trong sông, hồ. Các sinh vật sống sót trong môi trường ô nhiễm lại chính là nguyên nhân di chuyển các chất ô nhiễm tới cơ thể các

sinh vật khác thông qua dây chuyền dinh dưỡng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và sự phát triển của sinh vật.

Ở nước ta trong những năm gần đây, việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp có chiều hướng gia tăng, do vậy tác động tới môi trường càng nghiêm trọng hơn.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn tạo ra chất thải rắn, bao gồm: phân gia súc, rơm rạ, thức ăn dư thừa... Nguồn chất thải này là một trong những nguyên nhân gây nên sự ô nhiễm cục bộ ở nông thôn.

+ Hoạt động giao thông vận tải: số lượng xe máy, ô tô ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ô nhiễm khá nghiêm trọng đặc biệt là ở khu vực đô thị, các chất thải ra bao gồm: CO, CO₂, SO₂, bụi... Lượng chất thải phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng nguyên liệu sử dụng là dầu, xăng, điện, năng lượng mặt trời... Để hạn chế nguồn ô nhiễm này trong tương lai cần thay thế bằng nhiên liệu ít hoặc không có chất thải.

+ Sinh hoạt của con người: Sinh hoạt hằng ngày của con người tạo ra một lượng lớn chất thải. Theo Báo cáo môi trường quốc gia năm 2011, lượng chất thải rắn sinh hoạt chiếm khoảng 60 - 70% tổng lượng chất thải rắn phát sinh. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt bình quân mỗi người mỗi ngày là 1kg. Trên phạm vi toàn quốc,

từ năm 2003 đến năm 2008, lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị tăng trên 200%, chất thải rắn công nghiệp tăng 181% và còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Dự báo của Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến năm 2015, khối lượng chất thải rắn phát sinh ước đạt khoảng 44 triệu tấn/năm. Chất thải rắn phát sinh nhiều nhất là ở các đô thị và khu vực công nghiệp.

- Suy thoái, sự cố, tai biến môi trường

Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đối với con người và sinh vật.

Trong đó, thành phần môi trường được hiểu là các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.

Sự cố môi trường là tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

Sự cố môi trường có thể xảy ra do:

+ Bão, lũ lụt, hạn hán, nứt đất, động đất, trượt đất, sụt lở đất, núi lửa phun, mưa axit, mưa đá, biến động khí hậu và thiên tai khác;

+ Hoả hoạn, cháy rừng, sự cố kỹ thuật gây nguy hại về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng;

+ Sự cố trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác và vận chuyển khoáng sản, dầu khí, sập hầm lò, phụt dầu, tràn dầu, vỡ đường ống dẫn dầu, dẫn khí, đắm tàu, sự cố tại cơ sở lọc hoá dầu và các cơ sở công nghiệp khác;

+ Sự cố trong lò phản ứng hạt nhân, nhà máy điện nguyên tử, nhà máy sản xuất, tái chế nhiên liệu hạt nhân, kho chứa chất phóng xạ.

Tai biến môi trường là quá trình gây mất ổn định trong hệ thống môi trường.

Đó là một quá trình gây hại vận hành trong hệ thống môi trường gồm ba giai đoạn:

+ Giai đoạn nguy cơ (hay hiểm họa): Các yếu tố gây hại tồn tại trong hệ thống, nhưng chưa phát triển gây mất ổn định.

+ Giai đoạn phát triển: Các yếu tố tai biến tập trung lại, gia tăng, tạo trạng thái mất ổn định nhưng chưa vượt qua ngưỡng an toàn của hệ thống môi trường.

+ Giai đoạn sự cố môi trường: Quá trình vượt qua ngưỡng an toàn, gây thiệt hại cho con người về sức khỏe, tính mạng, tài sản, v.v.. Những sự cố gây thiệt hại lớn được gọi là tai họa, lớn hơn nữa được gọi là thảm họa môi trường.

d. Một số khái niệm khác

- *Tiêu chuẩn môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.

Tiêu chuẩn môi trường có quan hệ mật thiết với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Hệ thống tiêu chuẩn môi trường là một công trình khoa học liên ngành, nó phản ánh trình độ khoa học, công nghệ, tổ chức quản lý và tiềm lực kinh tế - xã hội có tính đến dự báo phát triển. Cơ cấu của hệ thống tiêu chuẩn môi trường bao gồm các nhóm chính sau:

- 1) Những quy định chung.
- 2) Tiêu chuẩn nước: bao gồm nước mặt nội địa, nước ngầm, nước biển và ven biển, nước thải, v.v..
- 3) Tiêu chuẩn không khí: bao gồm khói bụi, khí thải (các chất thải), v.v..
- 4) Tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ đất canh tác, sử dụng phân bón trong sản xuất nông nghiệp.
- 5) Tiêu chuẩn về bảo vệ thực vật, sử dụng thuốc trừ sâu, diệt cỏ.
- 6) Tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ các nguồn gen, động thực vật, đa dạng sinh học.

7) Tiêu chuẩn liên quan đến bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử, văn hoá.

8) Tiêu chuẩn liên quan đến môi trường do các hoạt động khai thác khoáng sản trong lòng đất, ngoài biển, v.v..

- *Quan trắc môi trường*: Quan trắc môi trường là quá trình theo dõi có hệ thống về môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

Các mục tiêu cụ thể của quan trắc môi trường gồm:

+ Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trên quy mô quốc gia, phục vụ việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường.

+ Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường của từng vùng trọng điểm được quan trắc để phục vụ các yêu cầu tức thời của các cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường phục vụ việc lưu trữ, cung cấp và trao đổi thông tin trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

- *Đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường*

Đánh giá môi trường chiến lược là việc phân

tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trước khi phê duyệt nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

Dự án đầu tư là hoạt động mang tính kinh tế - xã hội của quốc gia, của một địa phương lớn, hoặc một ngành kinh tế văn hóa quan trọng (luật lệ, chính sách quốc gia, những chương trình quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch quốc gia dài hạn), có loại mang tính kinh tế - xã hội vi mô như: đề án xây dựng công trình xây dựng cơ bản, quy hoạch phát triển, sơ đồ sử dụng một dạng hoặc nhiều dạng tài nguyên thiên nhiên tại một địa phương nhỏ. Tuy nhiên, một hoạt động có ý nghĩa vi mô đối với cấp quốc gia, nhưng có thể có ý nghĩa vĩ mô đối với xí nghiệp. Hoạt động vi mô nhưng được tổ chức một cách phổ biến trên địa bàn rộng có khi lại mang ý nghĩa vĩ mô.

Tác động đến môi trường có thể tốt hoặc xấu, có lợi hoặc có hại nhưng việc đánh giá tác động môi trường sẽ giúp nhà quản lý ra quyết định chủ động lựa chọn những phương án khả thi và tối ưu về kinh tế và kỹ thuật trong bất cứ một kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nào.

2. Quan hệ công tác về quản lý môi trường của chính quyền cấp cơ sở

a. Khái niệm về cấp cơ sở

Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) là đơn vị hành chính lãnh thổ nhỏ nhất trong hệ thống chính quyền bốn cấp:

Cấp I: Cấp quốc gia;

Cấp II: Cấp tỉnh (gồm tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương);

Cấp III: Cấp huyện (gồm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh);

Cấp IV: Cấp xã (gồm xã, phường, thị trấn).

Điều 110, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (được Quốc hội thông qua ngày 28-11-2013) quy định: “Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau: Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường”. Điều 111, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm

nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định”.

Chính quyền cấp cơ sở (cấp xã) là nơi trực tiếp thi hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của địa phương, có chức năng quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, chính trị và an ninh quốc phòng theo sự phân công và chỉ đạo của chính quyền cấp huyện. Cấp xã là nơi sát dân nhất, là cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với dân, mọi hoạt động của các cơ quan cấp xã đều liên quan trực tiếp với nhân dân. Xã hội hoá bảo vệ môi trường cũng như các mặt hoạt động khác đều chủ yếu liên quan với chính quyền cấp cơ sở. Vì thế, hoạt động của chính quyền cấp cơ sở phải thể hiện tốt mối quan hệ "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ".

b. Quan hệ với cấp ủy Đảng

Hoạt động của chính quyền cấp xã nói chung và trong lĩnh vực quản lý môi trường nói riêng đều phải chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng ủy xã/phường/thị trấn. Mặc dù cán bộ địa chính cấp xã là người trực tiếp thực thi các nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường có ngành dọc của mình ở tuyến trên (cấp huyện), nhưng khi thi hành nhiệm vụ của cấp trên giao thì phải thông qua chính quyền (cấp xã) để báo cáo xin ý kiến chỉ đạo

của Đảng ủy cấp xã về kế hoạch triển khai, đặc biệt trong những trường hợp nhạy cảm. Trường hợp nhạy cảm là những trường hợp đụng chạm đến phúc lợi kinh tế, tâm tư, tình cảm, văn hoá, phong tục tập quán của nhân dân.

Ngược lại, để thực hiện tốt vai trò lãnh đạo của mình trong quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn, đảng viên nói chung và cấp ủy đảng cơ sở nói riêng phải có nhận thức đúng, đủ và sâu sắc về bảo vệ môi trường. Căn cứ vào các chủ trương, nghị quyết của đảng ủy cấp trên về bảo vệ môi trường, đảng ủy cấp xã dựa vào tình hình cụ thể của địa phương để xây dựng kế hoạch và biện pháp cụ thể để chỉ đạo chính quyền cấp xã, các tổ chức quần chúng và công dân thực hiện. Đảng ủy cấp xã cũng cần theo sát, nghe, phân tích và thẩm định báo cáo về công tác bảo vệ môi trường, quản lý nhà nước về môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong trường hợp cần thiết, kể cả trực tiếp báo cáo của các ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo của cán bộ địa chính, từ đó có thể ban hành các chỉ thị trực tiếp và nhanh chóng chỉ đạo Ủy ban nhân dân giải quyết theo chức năng đã được phân nhiệm. Đảng ủy cấp xã, bằng chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối của Đảng, thực hiện việc chỉ đạo đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua ý kiến đóng góp của nhân

dân địa phương, qua đội ngũ đảng viên hoạt động tại địa phương.

Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, đường lối của Đảng có được thực hiện thành công hay không phụ thuộc vào bản lĩnh, trí tuệ của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

c. Quan hệ với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã có cấp trên trực tiếp là Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu sự lãnh đạo toàn diện của Ủy ban nhân dân cấp huyện và có trách nhiệm báo cáo công tác của mình trước Ủy ban nhân dân cấp huyện đúng kỳ hạn, đúng nhiệm vụ để giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện nắm vững tình hình địa phương để có thể chỉ đạo kịp thời, uốn nắn, hỗ trợ hoặc biểu dương, thậm chí đình chỉ hoặc bãi bỏ những quyết định vi phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan chức năng có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về môi trường cấp huyện không phải là cấp trên của Ủy ban nhân dân cấp xã, mà chỉ là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ chỉ đạo về chuyên môn bảo vệ môi trường, đặc biệt trong những trường hợp khó khăn, nhạy cảm hoặc có

phát sinh ngoài dự kiến, nhất là khi có báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong trường hợp cần quyết định, phê chuẩn của Ủy ban nhân dân cấp huyện về những vấn đề chuyên môn liên quan đến cấp xã, thì cơ quan chuyên môn về môi trường cấp huyện phải tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn về môi trường cấp huyện cũng có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu về chuyên môn do cấp xã đề nghị và kết quả giải quyết cũng phải được thông báo lại bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

d. Quan hệ với các tổ dân phố (hoặc cụm/khối, thôn, làng, ấp, bản...) trong nội bộ xã, phường, thị trấn

Tổ dân phố không phải là một cấp chính quyền. Đó chỉ là một hình thức tổ chức dân cư theo không gian cư trú, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và hoạt động theo quy định của pháp luật. Đó là những tổ chức giúp chính quyền thực hiện công tác quản lý hành chính, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân cũng như hỗ trợ nhân dân xây dựng một cuộc sống có văn hoá, phát triển và tuân thủ hiến pháp, pháp luật. Vì chức năng cơ bản của tổ dân phố là xây dựng khối đoàn kết, vận động nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước và các văn bản pháp quy hoặc hành chính của địa

phương, nên tổ dân phố có vai trò rất lớn trong việc thực hiện các quy định bảo vệ môi trường cũng như sáng tạo nhiều mô hình quản lý môi trường rất hiệu quả. Cán bộ địa chính phải có quan hệ mật thiết với các tổ dân phố và các tổ chức tương đương như: cụm dân cư, khối dân cư, thôn, buôn, làng, bản, sóc, phum, xóm, ấp...

Các mô hình xã hội hoá bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép bảo vệ môi trường vào hương ước, quy chế cụm dân cư văn hoá đều là thành quả của mối quan hệ giữa ngành quản lý môi trường địa phương với các tổ dân phố và các cơ quan hữu quan khác của địa phương.

e. Quan hệ với các đoàn thể quần chúng cấp xã

Các đoàn thể quần chúng cấp xã là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi,... và một số tổ chức đoàn thể tự nguyện khác như Hội khuyến học, Hội làm vườn, Hội nữ trí thức. Đây là lực lượng có vai trò vô cùng quan trọng, vừa là trung tâm đoàn kết, tập hợp đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân, vừa thực hiện vai trò nền tảng chính trị của chính quyền nhân dân, tổ chức động viên nhân dân thực hiện

thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước tại cơ sở.

Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15-11-2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nêu: “Đảng, đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm tổ chức quán triệt và thực hiện Nghị quyết, đưa công tác bảo vệ môi trường vào nội dung hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể”.

Điều 144, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như sau: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện tư vấn phản biện giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường; Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường”.

Vì thế, việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường của địa phương cũng nằm trong chương trình hành động của các tổ chức này. Các chương trình giáo dục, truyền thông môi trường, các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường, mô hình xã hội hoá bảo vệ môi trường..., có cơ hội

thành công rất lớn nếu có các đoàn thể quần chúng tham gia.

Các đoàn thể này có nhiệm vụ giáo dục, vận động thành viên của mình tích cực thực hiện các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự chỉ đạo của chính quyền. Đây là một nguồn lực to lớn trong việc thực thi quản lý môi trường ở cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã và cán bộ địa chính, qua sự chỉ đạo của Đảng ủy cấp xã để tiếp cận và phối hợp với các đoàn thể chính trị tại địa phương trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

3. Cơ sở pháp lý của quản lý môi trường cấp cơ sở

a. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Luật số 11/2003/QH11) của Quốc hội quy định: Mục 3, Điều 29, khoản 5: “Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước, các công trình thủy lợi theo phân cấp của cấp trên; biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, bảo vệ rừng, tu bổ và bảo vệ đê điều ở địa phương”; Điều 30, khoản 5: “Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn vệ sinh, xử lý rác thải, phòng, chống dịch bệnh, biện pháp bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý; biện pháp thực hiện

chương trình y tế cơ sở, chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình”. Mục 3, Điều 122, khoản 2: “Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ; thực hiện việc tu bổ, bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng tại địa phương”.

b. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014

Khoản 3, Điều 143, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư và gia đình văn hóa;

- Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo ủy quyền; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

- Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

- Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;
- Quản lý hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;
- Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;
- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Nhận xét

1) Các điều trích dẫn trên đây cho thấy nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp cơ sở là quyết định biện pháp và tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường tại địa phương.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp cơ sở không ban hành các quy định pháp lý, mà chủ yếu là "quyết định biện pháp" và "tổ chức thực hiện" các biện pháp nhằm thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo luật định, theo sự chỉ đạo và phân quyền của cấp trên. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường được tóm tắt thành các mảng như sau:

- Tổ chức thực hiện các biện pháp thi hành hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên về môi trường (ví dụ: Luật Bảo vệ môi trường, Quy chế bảo vệ môi trường tỉnh, thành phố...).

- Tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thanh tra, kiểm tra, hòa giải, xử lý khiếu tố của công dân (về môi trường), giải quyết các vi phạm pháp luật, vi phạm hành chính (về môi trường) theo quy định của pháp luật.

- Bảo vệ các tài nguyên cơ bản (đất, nước, rừng), phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo vệ các công trình đê, điều.

- Vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, phòng chống dịch hại cây trồng, vật nuôi.

2) So với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã và thị trấn, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường ngoài quyền hạn, nhiệm vụ tương tự, còn có thêm các quyền hạn, nhiệm vụ khác đặc thù của đô thị, liên quan đến các vấn đề về nếp sống văn minh đô thị, trật tự công cộng, cảnh quan đô thị, vệ sinh sạch đẹp khu phố, lòng, lề đường.

c. Trách nhiệm pháp lý của chính quyền cấp xã về môi trường

Trách nhiệm pháp lý: Trách nhiệm pháp lý không

phải trách nhiệm phải thực hiện một nhiệm vụ nào đó, mà là nghĩa vụ gánh chịu các biện pháp cưỡng chế của nhà nước khi chủ thể vi phạm pháp luật. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý là tòa án, cơ quan quản lý nhà nước, trọng tài kinh tế...

Chính quyền cấp cơ sở khi tác nghiệp nếu vi phạm pháp luật hay không hoàn thành nhiệm vụ do chính quyền cấp trên giao cho cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý. Có bốn loại trách nhiệm pháp lý: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm kỷ luật.

Trách nhiệm hình sự: Theo quy định của Bộ Luật hình sự, trách nhiệm hình sự là trách nhiệm cá nhân. Từng cán bộ của chính quyền cơ sở nếu phạm tội như quy định ở Chương 17 Bộ Luật hình sự (các tội phạm về môi trường, từ Điều 182 đến Điều 191) sẽ bị xử phạt theo các điều khoản ở chương này.

Trách nhiệm dân sự: Khi thực hiện nhiệm vụ, nếu chính quyền cơ sở gây thiệt hại về vật chất cho nhà nước, tổ chức hay công dân thì phải bồi thường theo quyết định của tòa án. Tất nhiên, nếu hai bên có thể thoả thuận được mức bồi thường thì không cần có sự can thiệp của tòa án dân sự.

Trách nhiệm hành chính: Xử phạt vi phạm

hành chính được áp dụng đối với cá nhân, cơ quan tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính (quy định trong Luật số 15/2013/QH13 ngày 20-6-2012 về xử lý vi phạm hành chính).

Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 14-11-2013 của Chính phủ quy định các mức xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường. Lưu ý rằng trách nhiệm hành chính không chỉ là trách nhiệm của cá nhân, mà kể cả trách nhiệm của tổ chức (cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế - xã hội).

Trách nhiệm kỷ luật: Đây là trách nhiệm áp dụng trong nội bộ cơ quan, tổ chức, dùng để xử lý các cán bộ hay tổ chức cấp dưới, vi phạm quy chế, quy định, nội quy của cơ quan, tổ chức đề ra. Cán bộ của cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ của Ủy ban nhân dân cấp xã cũng phải chịu trách nhiệm kỷ luật nếu sai phạm trong công tác và đời sống.

d. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã, phường, thị trấn

Thông tư Liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15-7-2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp quy định: “Công chức địa chính - xây dựng là công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện”.

Theo đó, công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã có những nhiệm vụ và quyền hạn:

1) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã, về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; triển khai, theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền quyết định.

2) Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp xã việc cho thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3) Thực hiện việc đăng ký, lập và quản lý hồ sơ địa chính; theo dõi biến động đất đai và chỉnh

lý hồ sơ địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai; bảo quản tư liệu về đất đai, đo đạc và bản đồ; thực hiện quản lý dấu mốc đo đạc và mốc địa giới hành chính trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

4) Thực hiện thống kê, theo dõi, giám sát tình hình khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; tham gia công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra trên địa bàn xã.

5) Thực hiện việc đăng ký và kiểm tra các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện cam kết bảo vệ môi trường theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6) Triển khai thực hiện kế hoạch và các nhiệm vụ cụ thể về giữ gìn vệ sinh môi trường đối với các khu dân cư, hộ gia đình và các hoạt động bảo vệ môi trường nơi công cộng trên địa bàn theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7) Tham gia hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật; phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

8) Báo cáo công tác về lĩnh vực tài nguyên và môi trường và thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

e. Trách nhiệm và quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường

Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm và quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường.

Điều 145 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định trách nhiệm và quyền của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm: tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền: được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy

định của pháp luật; tham vấn đối với dự án có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan theo quy định của pháp luật; tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 146 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư:

- Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền yêu cầu chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế về công tác bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

- Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với cơ sở.

- Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; thực hiện các biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

g. Quyền hạn và nghĩa vụ công dân về môi trường

Điều 263 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định nghĩa vụ của chủ sở hữu trong bảo vệ môi trường: Khi sử dụng, bảo quản, từ bỏ tài sản của mình, chủ sở hữu phải tuân theo các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và phải bồi thường thiệt hại.

Khoản 3 Điều 267 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng: Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản liên kề và xung quanh.

Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường: Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể

khác làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người gây ô nhiễm môi trường không có lỗi. (Ghi chú: Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định trong Nghị định số 179/NĐ-CP ngày 14-11-2013 của Chính phủ).

Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra:

- Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật.

- Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì những người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp sau đây:

+ Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;

+ Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trong trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người được chủ sở hữu giao chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ cũng có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

h. Những hành vi bị pháp luật nghiêm cấm

Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định những hành vi bị nghiêm cấm:

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

6. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

7. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

8. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

i. Tội phạm môi trường Chương 17 Bộ Luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định một số điều về tội phạm môi trường như sau:

Điều 182. Tội gây ô nhiễm môi trường

1. Người nào thải vào không khí, nguồn nước, đất các chất gây ô nhiễm môi trường, phát tán bức xạ, phóng xạ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải ở mức độ nghiêm trọng hoặc làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Làm môi trường bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng khác.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 182a. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 182 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 182b. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường

1. Người nào vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường để xảy ra sự cố môi trường hoặc vi phạm quy định về ứng phó sự cố môi trường làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 185. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam

1. Người nào lợi dụng việc nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế liệu hoặc hoá chất, chế phẩm sinh học hoặc bằng thủ đoạn khác đưa

vào lãnh thổ Việt Nam chất thải nguy hại hoặc chất thải khác với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ hai trăm triệu đồng đến một tỷ đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Chất thải nguy hại có số lượng lớn hoặc chất thải khác có số lượng rất lớn hoặc đặc biệt lớn;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 186. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực

vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 187. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 188. Tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm huỷ hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

c) Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

đ) Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 189. Tội huỷ hoại rừng

1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác huỷ hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

d) Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 190. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, nuôi, nhốt, buôn bán trái phép động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của loài động vật đó, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;

d) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 191. Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên

1. Người nào vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Sử dụng công cụ, phương tiện, biện pháp bị cấm;
- c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 191a. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại

1. Người nào cố ý nhập khẩu, phát tán các loài

ngoại lai xâm hại gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

k. Các văn bản pháp quy khác

Ngoài những quy định trên đây về quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường còn rất nhiều văn bản khác có liên quan như: Luật Đất đai, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Thủy sản, Luật Du lịch, Luật An toàn thực phẩm. Cần nắm vững những quy định này để có thể áp dụng vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến môi trường.

Chương 2

MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ

1. Khái niệm quản lý môi trường, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường

a. Khái niệm quản lý môi trường

Quản lý môi trường: Là một hoạt động trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin đối với các vấn đề môi trường liên quan đến con người, xuất phát từ quan điểm định lượng, hướng tới phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên.

Thuật ngữ quản lý môi trường gồm hai nội dung chính:

- Quản lý nhà nước về môi trường: Đây là nội dung có ý nghĩa quan trọng với mọi người dân, bảo đảm hoạt động sống bình thường của dân cư;

- Quản lý của các doanh nghiệp, khu vực dân cư về môi trường: Mục tiêu chủ yếu của nội dung này là tăng cường hiệu quả của hệ thống sản xuất và bảo vệ sức khỏe của người lao động, dân cư trong khu vực chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất.

Quản lý nhà nước về môi trường: Là hoạt động quản lý, giám sát và điều chỉnh của ngành tài nguyên môi trường nhằm hạn chế tối đa các tác động có hại tới môi trường do các hoạt động phát triển gây nên, bảo đảm cân bằng sinh thái nhằm phát triển bền vững.

Công tác quản lý nhà nước về môi trường có thể phân loại theo phạm vi thành quản lý môi trường khu vực, quản lý môi trường theo ngành và quản lý tài nguyên. Theo tính chất quản lý có thể chia ra: quản lý chất lượng môi trường, quản lý kỹ thuật môi trường, quản lý kế hoạch môi trường. Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý có thể đan xen lẫn nhau.

b. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường

Kể từ khi thành lập tới nay, tổ chức bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường từ Trung ương tới địa phương đã từng bước được tăng

cường, củng cố và kiện toàn. Ngày 23-5-2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 81/2007/NĐ-CP quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04-3-2013 (thay thế Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04-3-2008) của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đây là cơ sở quan trọng để Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương.

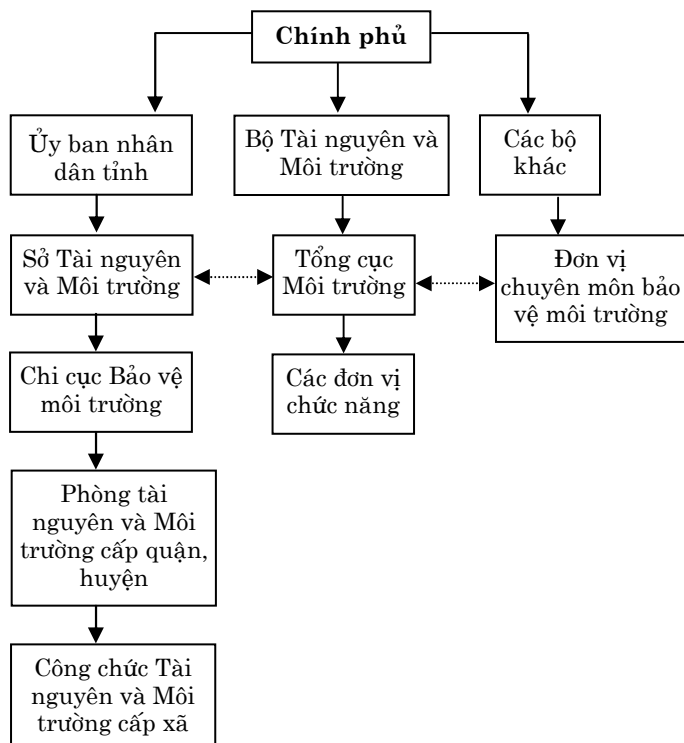
Quyết định số 25/2014/QĐ-TTg ngày 25-3-2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; có chức năng tham mưu, giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước về môi trường và thực hiện các dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

Thực hiện Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23-5-2007 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số

12/2007/TTLT-BTNMT-BNV ngày 27-12-2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã phê duyệt, ban hành Quyết định thành lập Chi cục Bảo vệ môi trường là đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có trách nhiệm tham mưu giúp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương. Một số tỉnh đã thành lập Phòng Cảnh sát Môi trường trực thuộc Công an tỉnh.

Cũng theo Nghị định số 81/2007/NĐ-CP của Chính phủ, các bộ, ngành đã thành lập cơ quan chuyên môn cấp cục/vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo ngành trực thuộc. Đặc biệt, nhằm tăng cường nhiệm vụ phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về môi trường, ngày 29-11-2006, Bộ Công an đã thành lập Cục Cảnh sát môi trường (nay là Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - C49). Cho đến nay, bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đang từng bước hoàn thiện, ổn định và ngày càng phát triển.

Sơ đồ tổ chức công tác quản lý môi trường



2. Mục tiêu, nguyên tắc, nội dung cơ bản của quản lý môi trường

a. Mục tiêu cơ bản của quản lý môi trường

Mục tiêu của quản lý môi trường là phát triển bền vững, nhằm bảo đảm giữ cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Hay nói cách khác, phát triển kinh tế - xã hội tạo ra các tiềm lực kinh tế để bảo vệ môi trường, còn bảo

vệ môi trường tạo ra các tiềm năng tự nhiên và xã hội mới cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai. Tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hệ thống pháp lý, mục tiêu ưu tiên phát triển của từng địa phương mà mục tiêu quản lý môi trường thay đổi theo thời gian và có những ưu tiên riêng.

Mục tiêu cơ bản của bảo vệ môi trường ở nước ta trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay là: “Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường ở những nơi, những vùng đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

b. Nguyên tắc chung trong quản lý môi trường

Có thể nêu lên các nguyên tắc chính yếu của công tác quản lý môi trường nói chung như sau:

- Hướng tới sự phát triển bền vững:

Nguyên tắc này quyết định mục đích của việc quản lý môi trường. Để thực hiện nguyên tắc này, công tác quản lý môi trường phải tuân thủ theo các nguyên tắc của việc xây dựng một xã hội bền vững. Nguyên tắc này yêu cầu phải xây dựng và

thực hiện đường lối, chủ trương, pháp luật và chính sách nhà nước, ngành và địa phương theo hướng phát triển bền vững, nghĩa là phát triển phải bảo đảm hài hòa các phúc lợi kinh tế, phúc lợi xã hội và phúc lợi sinh thái.

- Kết hợp các mục tiêu quốc gia - quốc tế - vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư địa phương trong việc quản lý môi trường:

Môi trường không có ranh giới và không gian chặt chẽ như bản đồ hành chính. Do vậy, vấn đề suy thoái hay ô nhiễm môi trường ở quốc gia, vùng lãnh thổ nào đó không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp tới con người, sinh vật trên quốc gia, vùng lãnh thổ đó mà còn có thể ảnh hưởng tới cả các quốc gia, vùng lãnh thổ xung quanh.

Để thực hiện được nguyên tắc này, Việt Nam cần tham gia tích cực vào các công ước, hiệp định quốc tế về môi trường, đồng thời ban hành các văn bản quốc gia về pháp luật, tiêu chuẩn, quy định, cũng như xây dựng và ban hành quy chế bảo vệ môi trường địa phương.

Việc kết hợp các mục tiêu này được thực hiện thông qua các quy định luật pháp, các thoả thuận hợp tác quốc tế, khu vực và địa phương.

- Quản lý môi trường xuất phát từ quan điểm hệ thống và cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp đa dạng và thích hợp:

Các biện pháp và công cụ quản lý môi trường

rất đa dạng: luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, khoa học, kinh tế, công nghệ... Tuy nhiên, mỗi biện pháp, mỗi công cụ nêu trên có hiệu lực, hiệu quả khác nhau và được áp dụng cho một số đối tượng, lĩnh vực cụ thể, trong một phạm vi nhất định. Ví dụ: để bảo vệ môi trường trong nền kinh tế thị trường, thì các công cụ kinh tế tỏ ra có hiệu quả cao. Trong khi đó, trong nền kinh tế kế hoạch hoá thì công cụ luật pháp và chính sách lại có ưu thế hơn.

Thành phần môi trường của khu vực cần bảo vệ thường rất đa dạng, do vậy, các công cụ và biện pháp bảo vệ môi trường cũng phải đa dạng và áp dụng thích hợp cho từng loại đối tượng cần được bảo vệ khác nhau.

- Phòng ngừa tai biến, suy thoái môi trường cần được ưu tiên:

Phòng ngừa là biện pháp ít tốn kém hơn xử lý nếu xảy ra ô nhiễm.

Khi chất gây ô nhiễm phát sinh vào môi trường, chúng có thể thâm nhập vào bất cứ thành phần môi trường nào. Do đó, hậu quả của sự ô nhiễm là rất to lớn và không dự tính hết được. Chi phí cho công việc xử lý thường rất lớn và không chắc đã loại hết mọi ảnh hưởng của các chất độc hại so với tình trạng có biện pháp phòng ngừa để chúng không phát tán.

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền:

Nguyên tắc này là cơ sở để xây dựng các quy định về thuế, phí, lệ phí và các quy định xử phạt hành chính đối với các vi phạm về quản lý môi trường. Đối tượng nào có hành động gây nên sự ô nhiễm, tổn hại đến môi trường phải trả kinh phí và có trách nhiệm phục hồi chất lượng môi trường.

Nguyên tắc này cần được phối hợp với nguyên tắc người sử dụng trả tiền, như các loại phí rác thải, phí nước thải...

c. Nội dung công tác quản lý nhà nước về môi trường

- Ban hành và tổ chức việc thực hiện các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường;

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường; kế hoạch phòng chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường;

- Xây dựng, quản lý các công trình bảo vệ môi trường và các công trình có liên quan đến bảo vệ môi trường;

- Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường;

- Thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi

trường (ĐTM) của các dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Đào tạo cán bộ khoa học và quản lý môi trường;

- Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tổ chức nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Thiết lập quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Nội dung quản lý nhà nước về môi trường được thể hiện cụ thể trong từng vấn đề môi trường: Chính sách môi trường, tiêu chuẩn môi trường, đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư, bảo vệ môi trường biển, bảo vệ môi trường nước sông, bảo vệ môi trường các nguồn nước khác, quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường, thuế và phí môi trường, ký quỹ môi trường, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại về môi trường, bồi thường thiệt hại về môi trường.

3. Các công cụ quản lý nhà nước về môi trường

Công cụ quản lý nhà nước về môi trường là tổng hợp các biện pháp hoạt động về pháp luật, chính sách, kinh tế, kỹ thuật, xã hội nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Các công cụ quản lý nhà nước về môi trường rất đa dạng, mỗi công cụ có chức năng, phạm vi áp dụng nhất định, tạo ra tập hợp các công cụ hỗ trợ cho nhau. Vì vậy, tùy vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, quốc gia mà có thể lựa chọn áp dụng các loại công cụ thích hợp.

a. Phân loại theo chức năng công cụ

- *Công cụ điều chỉnh vĩ mô*: Là luật pháp, chính sách mà thông qua đó nhà nước có thể điều chỉnh các hoạt động sản xuất có tác động mạnh mẽ tới việc phát sinh ra chất ô nhiễm;

- *Công cụ hành động*: Là các công cụ hành chính (xử phạt vi phạm môi trường trong kinh tế, sinh hoạt ...), công cụ kinh tế có tác động trực tiếp tới lợi ích kinh tế - xã hội của cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- *Công cụ phụ trợ*: Là các công cụ không có tác động điều chỉnh hoặc không tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất, mà dùng để quan sát, giám sát các hoạt động gây ô nhiễm, giáo dục con người trong xã hội.

b. Phân loại theo bản chất công cụ

- Công cụ luật pháp - chính sách

Công cụ này bao gồm các quy định luật pháp và chính sách về môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên như các bộ luật về môi trường: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai,

Luật pháp: Là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội và phát triển bền vững đất nước. Luật pháp là công cụ đặc trưng và quan trọng nhất của Nhà nước trong quản lý xã hội nên hiến pháp và các bộ luật là công cụ quản lý môi trường cao nhất.

Luật Bảo vệ môi trường: Được xây dựng dựa trên những quy định và tiêu chuẩn về môi trường:

Quy định về môi trường: Là những điều được xác định có tính chủ quan về lý thuyết sau đó được điều chỉnh chính xác dựa vào những ảnh hưởng của chúng trong thực tế.

Tiêu chuẩn môi trường: Là giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường. Tiêu chuẩn môi trường gồm hai hệ thống:

+ Tiêu chuẩn môi trường về chất lượng môi trường xung quanh: Tiêu chuẩn môi trường về nước mặt, nước ngầm (nước dưới đất), nước biển ven bờ, không khí xung quanh, chất lượng đất,...

+ Tiêu chuẩn môi trường về chất thải: Tiêu chuẩn về nước thải công nghiệp, về khí thải công nghiệp (các chất vô cơ và hữu cơ), nước thải bệnh viện, khí thải của lò đốt chất thải y tế, lò đốt chất thải công nghiệp,...

Từ ngày 01-01-2007, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật bắt đầu có hiệu lực. Theo đó, các tiêu chuẩn chỉ mang tính chất định hướng, tự nguyện áp dụng; để bắt buộc áp dụng thì phải thông qua các quy chuẩn kỹ thuật do các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chính sách môi trường: Là những chủ trương, biện pháp mang tính chiến lược, thời đoạn, nhằm giải quyết một nhiệm vụ bảo vệ môi trường cụ thể nào đó, trong một giai đoạn nhất định.

+ Chính sách môi trường cụ thể hóa Luật Bảo vệ môi trường. Mỗi cấp quản lý hành chính đều có những chính sách môi trường riêng. Nó vừa cụ thể hóa luật pháp và những chính sách của các cấp quản lý cao hơn vừa mang tính đặc thù của địa phương;

+ Chính sách môi trường được xây dựng đồng thời với chính sách phát triển kinh tế - xã hội;

+ Chính sách môi trường chú trọng vào việc

huy động các nguồn lực cân đối với các mục tiêu bảo vệ môi trường.

Chiến lược bảo vệ môi trường: Cụ thể hóa chính sách ở một mức độ nhất định, chiến lược xem xét chi tiết hơn mối quan hệ giữa các mục tiêu do chính sách đề ra và các nguồn lực để thực hiện chúng.

Ưu điểm:

- + Đáp ứng mục tiêu của pháp luật và chính sách bảo vệ môi trường quốc gia;

- + Đưa công tác quản lý môi trường vào nền nếp;

- + Các thành viên trong xã hội nhận thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường quốc gia và toàn cầu.

Nhược điểm:

- + Không có tính mềm dẻo, linh hoạt, dễ dẫn tới phản ứng của người chấp hành;

- + Không khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ khi họ đã đạt tiêu chuẩn môi trường;

- + Đòi hỏi bộ máy quản lý công kênh, chi phí quản lý môi trường tương đối lớn;

- + Không hiệu quả đối với một số nguồn ô nhiễm.

- Công cụ kinh tế

Công cụ kinh tế là công cụ đánh vào thu nhập bằng tiền của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Công cụ kinh tế rất đa dạng như: thuế môi trường, nhãn sinh thái, phí môi trường, cota môi trường, ký quỹ môi trường,

Phí môi trường: Là khoản thu bù vào ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường, tính trên lượng phát thải của chất ô nhiễm và chi phí xử lý ô nhiễm hoặc khắc phục tác động tiêu cực do chất ô nhiễm gây ra với môi trường.

Mục đích của phí môi trường: Ngăn ngừa xả thải ra môi trường các chất ô nhiễm có thể xử lý được. Vì vậy, phí môi trường cần đạt được các mục tiêu: làm thay đổi hành vi của người gây ô nhiễm; tăng nguồn thu nhập để chi trả cho những hoạt động cải thiện môi trường. Việt Nam hiện đang áp dụng một số loại phí như sau:

+ *Phí vệ sinh môi trường:* Là khoản phí trả cho việc thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, là công cụ kinh tế được sử dụng khá sớm, về cơ bản loại phí này chủ yếu được sử dụng ở khu vực đô thị, mức phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, do vậy mức phí thu có thể khác nhau phụ thuộc vào từng địa phương;

+ *Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:* Đang được triển khai thực hiện trong cả nước trên cơ sở Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29-3-2013 của Chính phủ nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường từ nước thải, sử dụng tiết kiệm nước sạch và tạo nguồn kinh phí thực hiện việc bảo vệ, khắc phục ô nhiễm môi trường. Nghị định này quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; chế độ

thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

+ *Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:*

Đang được triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29-11-2007 của Chính phủ và Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19-5-2008 của Bộ Tài chính về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn. Nghị định và Thông tư này quy định về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nhằm hạn chế phát sinh chất thải rắn và tạo nguồn kinh phí bù đắp một phần chi phí xử lý chất thải rắn;

+ *Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:* Hiện đang được triển khai thực hiện trên cơ sở Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25-8-2011 của Chính phủ quy định chi tiết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định là dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản.

Thuế môi trường: Là khoản thu của ngân sách nhà nước, nhằm điều tiết các hoạt động có ảnh hưởng tới môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Mục tiêu của thuế môi trường là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước lấy từ người gây ô nhiễm và làm thiệt hại cho môi trường để bù đắp các chi phí xã hội. Thuế môi trường có thể chia thành hai loại:

+ Thuế gián thu: Đánh vào giá trị sản phẩm hàng hóa gây ô nhiễm môi trường;

+ Thuế trực thu: Đánh vào lượng chất thải độc hại với môi trường do cơ sở sản xuất gây ra.

Việt Nam hiện nay chưa ban hành một loại thuế môi trường chính thức nào, nhưng phí giao thông đánh vào giá xăng dầu có tính chất và chức năng của thuế ô nhiễm và thuế năng lượng ở các nước phát triển.

Lệ phí môi trường: Là khoản thu có tính chất bắt buộc đối với cá nhân, pháp nhân được hưởng một lợi ích hoặc được sử dụng một dịch vụ nào đó do Nhà nước cung cấp, ví dụ lệ phí vệ sinh môi trường (liên quan tới việc thu, dọn rác thải sinh hoạt, quét dọn đường phố); lệ phí giám sát, thanh tra, cấp giấy phép môi trường,

Côta ô nhiễm: Bản chất của côta ô nhiễm là công nhận về pháp luật quyền được gây thiệt hại về môi trường của nhà sản xuất và cho phép họ trao đổi quyền đó dưới dạng giấy phép phát thải.

Trong điều kiện bảo đảm tổng nguồn phát thải khu vực không thay đổi, các xí nghiệp có thể trao đổi, mua bán giấy phép chất thải mà không làm gia tăng ô nhiễm. Nhờ vậy, chất lượng môi trường được bảo đảm, nhưng chi phí xã hội của các nhà sản xuất giảm. Đây là công cụ mềm dẻo, dễ sử dụng, dễ kiểm soát và tương đối công bằng.

Ký quỹ môi trường: Là công cụ kinh tế áp dụng cho ngành kinh tế dễ gây ra ô nhiễm môi trường. Nội dung chính của ký quỹ môi trường là yêu cầu các doanh nghiệp trước khi đầu tư phải đặt cọc tại ngân hàng một khoản tiền nào đó đủ lớn để bảo đảm cho việc thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm bảo vệ môi trường. Nếu cơ sở có các biện pháp chủ động khắc phục, không để xảy ra ô nhiễm, suy thoái môi trường đúng như cam kết trong suốt quá trình đầu tư, sản xuất thì số tiền ký quỹ môi trường sẽ được hoàn trả cho doanh nghiệp. Nếu xí nghiệp không thực hiện đúng cam kết hoặc phá sản, số tiền trên sẽ được rút ra từ tài khoản ngân hàng chỉ cho công tác khắc phục sự cố ô nhiễm đồng thời với việc đóng cửa xí nghiệp. Ký quỹ môi trường có lợi cho nhà nước vì không phải đầu tư kinh phí khắc phục môi trường từ ngân sách, khuyến khích xí nghiệp hoạt động bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp cũng có lợi do lấy lại tiền ký quỹ nếu không gây ra ô nhiễm, suy thoái môi trường.

Trợ cấp môi trường: Là công cụ kinh tế quan trọng, bao gồm các dạng:

- + Trợ cấp không hoàn lại;
- + Các khoản cho vay ưu đãi;
- + Cho phép khấu hao nhanh;
- + Ưu đãi thuế.

Trợ cấp môi trường giúp đỡ các ngành công nghiệp, nông nghiệp và các ngành khác khắc phục ô nhiễm môi trường trong điều kiện khi tình trạng ô nhiễm môi trường quá nặng nề hoặc khả năng tài chính của doanh nghiệp không chịu đựng được đối với việc phải xử lý ô nhiễm môi trường. Trợ cấp chỉ là biện pháp tạm thời, nếu kéo dài sẽ không tạo ra hiệu quả kinh tế vì nó đi ngược lại với nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

Nhãn sinh thái: Là danh hiệu nhà nước cấp cho các sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc quá trình sử dụng sản phẩm đó. Sản phẩm dán nhãn sinh thái thường được khách hàng ưu tiên sử dụng. Nhãn sinh thái là công cụ kinh tế tác động vào nhà sản xuất thông qua tâm lý của khách hàng.

Ưu điểm:

+ Khuyến khích sử dụng các biện pháp chi phí - lợi ích để bảo đảm được mức ô nhiễm có thể chấp nhận được;

+ Kích thích sự phát triển công nghệ và tri

thức chuyên sâu về kiểm soát ô nhiễm trong khu vực tư nhân;

- + Cung cấp cho Chính phủ một nguồn thu nhập để hỗ trợ cho các chương trình kiểm soát ô nhiễm;

- + Có tính linh hoạt, mềm dẻo.

Nhược điểm:

- + Không dự đoán được chất lượng môi trường, Chính phủ cũng khó kiểm soát được một cách chặt chẽ đối với người gây ô nhiễm và giảm khả năng dự đoán về lượng ô nhiễm thải vào môi trường;

- + Đòi hỏi những thể chế phức tạp để thực hiện và thi hành;

- + Không phải lúc nào cũng áp dụng được, không phải tất cả các loại ô nhiễm đều thích hợp với phương cách dựa trên kích thích kinh tế.

c. Công cụ kỹ thuật quản lý

Công cụ kỹ thuật quản lý bao gồm các công cụ đánh giá môi trường, quan trắc môi trường, kiểm toán môi trường, quy hoạch môi trường, công nghệ xử lý các chất thải, tái chế và tái sử dụng, v.v.. Công cụ kỹ thuật quản lý thực hiện vai trò kiểm soát và giám sát nhà nước về chất lượng và thành phần môi trường, về sự hình thành và phân bố chất ô nhiễm trong môi trường.

- *Quy hoạch bảo vệ môi trường*: Là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ

thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

- *Đánh giá môi trường chiến lược*: Là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, làm nền tảng và được tích hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

- *Đánh giá tác động môi trường*: Là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

- *Hệ thống quản lý môi trường*: Là cấu trúc tổ chức cơ quan (công ty sản xuất) về khía cạnh môi trường, bao gồm các biện pháp thực hiện, quá trình tiến hành, sử dụng tài nguyên, nhân lực, trách nhiệm cá nhân, tổ chức nhằm thực thi quản lý môi trường.

- *Kiểm toán môi trường*: Là phương pháp đánh giá độc lập, có hệ thống, theo định kỳ và xem xét có mục đích các hoạt động thực tiễn của đơn vị sản xuất có liên quan tới việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường. Kiểm toán môi trường nhằm:

+ Thẩm tra sự tuân thủ đối với luật và chính sách môi trường;

+ Xác định giá trị hiệu quả của hệ thống quản lý môi trường;

+ Đánh giá rủi ro và xác định mức độ thiệt hại từ quá trình hoạt động thực tiễn đối với việc sử dụng các loại vật liệu đúng hoặc không đúng nguyên tắc đã chỉ định.

Kiểm toán môi trường là yêu cầu cần thiết đối với những doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và sản phẩm trực tiếp, giúp xác định chính xác, nhanh chóng những rủi ro tiềm ẩn để tìm giải pháp tốt hơn, tăng sức khỏe người lao động và điều kiện an toàn trong cơ sở sản xuất, giảm chi phí bảo hiểm; tăng hiệu quả sử dụng nguyên liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất; giảm lượng chất thải tới mức thấp nhất, giảm chi phí xử lý chất thải.

Kiểm toán môi trường là biểu hiện tốt đẹp với cộng đồng và các cấp chính quyền, tránh những dư luận bất lợi, tăng doanh số bán và lợi nhuận cho doanh nghiệp vì sản phẩm dễ được chấp nhận trên thị trường,

d. Công cụ phụ trợ

Công cụ phụ trợ bao gồm: hệ thống thông tin địa lý (GIS) đánh giá hiện trạng môi trường, mô

hình hóa môi trường, giáo dục và truyền thông về môi trường, v.v..

- *Giáo dục môi trường*: Là một quá trình thông qua các hoạt động giáo dục chính quy và không chính quy nhằm giúp con người có được sự hiểu biết, kỹ năng và giá trị tạo điều kiện cho họ tham gia vào phát triển một xã hội bền vững về sinh thái. Mục đích của giáo dục môi trường nhằm:

+ Vận dụng những kiến thức, kỹ năng vào gìn giữ, bảo tồn, sử dụng tài nguyên một cách bền vững;

+ Học tập cách sử dụng công nghệ mới nhằm tăng sản lượng và tránh những thảm họa môi trường, nghèo đói, tận dụng các cơ hội và đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên;

+ Đạt được kỹ năng, có động lực và cam kết hành động để giải quyết những vấn đề môi trường hiện tại và phòng ngừa những vấn đề mới nảy sinh.

- *Mô hình hóa môi trường*: Mô phỏng các quá trình ô nhiễm môi trường và các hiện tượng tự nhiên thông qua các dữ liệu đo đạc, quan trắc.

+ Mô hình hóa môi trường giúp đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến chất lượng môi trường thông qua các phần mềm và chương trình tính toán;

+ Mô hình hóa môi trường phục vụ rất hữu hiệu công tác dự báo, quản lý chất lượng môi trường và đánh giá tác động môi trường;

+ Hỗ trợ quá trình ra quyết định được hiệu quả, nhanh chóng.

Chương 3

CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ

Chương này trình bày các vấn đề quản lý môi trường thường gặp ở cấp cơ sở khi khối lượng và yêu cầu quản lý vượt quá khả năng và nhiệm vụ của cán bộ tài nguyên và môi trường theo quy định. Tuy nhiên, ngoài những nhiệm vụ mà cán bộ tài nguyên và môi trường phải giải quyết theo quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15-7-2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, những vấn đề còn lại cán bộ địa chính cần phải biết, phát hiện và báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chuyên môn về môi trường cấp huyện để các cấp này chỉ đạo giải quyết kịp thời.

1. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Sử dụng nước sạch là nhu cầu hết sức cần thiết

của con người. Việc bảo vệ và cung cấp nước sạch thể hiện tính ưu việt và tiến bộ của xã hội. Vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Năm 1982, Ủy ban quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường đã được thành lập, nay thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mặc dù có các chương trình cụ thể nhằm cải thiện vấn đề nước sạch cho người dân, nhưng thực tế hiện nay không chỉ ở các vùng sâu, vùng xa mà ngay ở địa bàn đô thị, nguồn nước sạch cung cấp vẫn còn thiếu, người dân phải sử dụng nước sông, nước giếng khoan, giếng khơi cho sinh hoạt.

Mô hình cấp nước sạch:

Bên cạnh mô hình cấp nước tập trung quy mô lớn, một số mô hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ (cấp nước cho khoảng dưới 4.000 dân) được xây dựng theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Nguồn vốn xây dựng được trích từ ngân sách địa phương, được nhà nước hỗ trợ và phần quan trọng nhất là đóng góp của nhân dân. Việc xây dựng, vận hành và quản lý đều do địa phương đảm nhận. Ủy ban nhân dân địa phương có trách nhiệm theo dõi, giám sát, thu ngân sách. Quy trình công nghệ kỹ thuật của mô hình cấp nước nhỏ gồm ba phần: khai thác, xử lý và phân phối. Nguồn nước ngầm được khai thác bằng máy bơm, qua hệ thống xử lý gồm: giàn

phun mưa, bể lọc, bể lắng, bể chứa và được phân phối theo đường ống đến từng hộ gia đình.

Việc cung cấp nước sạch hiện nay chủ yếu ở quy mô hộ gia đình. Nguồn cung cấp nước là giếng khơi, giếng khoan hoặc nguồn tự chảy. Khi sử dụng các nguồn nước trên cho mục đích sinh hoạt cần phải chú ý:

- Đối với các nguồn nước ngầm bị nhiễm sắt và nhôm: nước thường có mùi tanh, bị vẩn đục sau một thời gian ngắn. Để sử dụng được các nguồn nước này cần xây dựng hệ thống lắng, lọc trước khi sử dụng (có thể sử dụng giàn phun mưa để tăng hiệu quả xử lý).

- Nguồn nước ngầm và nước mặt (sông suối, ao hồ) bị nhiễm bẩn hữu cơ: nước để lâu thường có mùi hôi, khi đun nước thấy xuất hiện các vẩn mỡ mỏng trên bề mặt và đáy thiết bị đun nước có các cặn đen. Đối với nguồn nước này cần phải thận trọng khi sử dụng và nhờ các cơ quan chuyên môn đánh giá và xử lý nguồn nước. Trong quá trình sử dụng cần chú ý đến các yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng nước như: không nên sử dụng nguồn nước có nhận nước thải của các nhà máy, phân gia súc, nguồn nước gần bãi rác, bãi phế thải.

- Bảo đảm vệ sinh xung quanh giếng hoặc nguồn nước (theo hướng dẫn của Chương trình Nước sạch Nông thôn).

Vệ sinh môi trường nông thôn:

Vệ sinh môi trường nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng đến đời sống kinh tế, văn hoá, sức khoẻ của khu vực. Khi điều kiện vệ sinh môi trường bảo đảm thì hạn chế rất nhiều được các bệnh lây lan, truyền nhiễm.

Các vấn đề đặc biệt chú ý trong công tác vệ sinh môi trường nông thôn:

- Vệ sinh đường làng, ngõ xóm.
- Vệ sinh cống rãnh thoát nước.
- Vệ sinh chuồng trại gia súc, xây dựng chuồng trại gia súc hợp vệ sinh.
- Vệ sinh nhà cửa.
- Sử dụng hố xí (nhà cầu) hợp vệ sinh (hố xí kín, khô ráo, không có ruồi và mùi hôi). Không dùng phân tươi để bón tưới rau màu.
- Bố trí các công trình vệ sinh và chuồng trại gia súc trong gia đình phù hợp để bảo đảm hạn chế ô nhiễm lây lan.

Để đạt được các vấn đề trên, cần tuyên truyền và hướng dẫn cộng đồng ý thức vệ sinh môi trường.

2. Quản lý môi trường đô thị

Đặc trưng chủ yếu của đô thị là nơi tập trung dân với mật độ cao, với hoạt động chủ yếu là phi nông - lâm nghiệp (sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, chính trị, văn hoá, khoa học, thương mại, dịch vụ, du lịch...); là nơi tiêu thụ tài nguyên

thiên nhiên, năng lượng, sản phẩm của xã hội tính trên đầu người cao hơn nhiều lần so với trị số trung bình của quốc gia; là nơi phát sinh ra nhiều chất thải nhất, làm ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí đối với bản thân nó và cả vùng rộng lớn xung quanh.

Quá trình công nghiệp hoá sẽ kéo theo quá trình đô thị hoá, với chiều hướng phân bố dân số tập trung vào các đô thị. Các quá trình này sẽ đưa đến sự tăng trưởng kinh tế xã hội và nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên, quá trình này cũng gây những tác động tiêu cực đối với môi trường, tài nguyên thiên nhiên, làm mất cân bằng sinh thái, giảm chất lượng môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, quản lý môi trường đô thị thường gắn liền với việc quản lý môi trường công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

a. Quản lý môi trường không khí:

Nhiệm vụ chủ yếu của quản lý môi trường không khí đô thị là sử dụng mọi công cụ pháp lý và kinh tế để hạn chế ô nhiễm, duy trì chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn môi trường quốc gia.

Bố trí khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Trong quy hoạch sử dụng đất, việc bố trí tập trung các cơ sở sản xuất vào các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là biện pháp quan trọng hàng đầu để kiểm soát ô nhiễm. Khu

công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cần đặt cuối hướng gió và cuối nguồn nước đối với khu dân cư, có vành đai cây xanh ngăn cách với khu dân cư và khu đô thị khác.

Quản lý các nguồn thải tĩnh: Kiểm soát các nguồn thải tĩnh (các ống khói công nghiệp) là một biện pháp quan trọng của quản lý môi trường không khí. Các biện pháp quản lý chính:

- Lên danh sách các nguồn thải theo từng mức, thu phí thải và cấp giấy phép thải cho mỗi nguồn, thường trong một chu kỳ thời gian nào đó, định kỳ kiểm tra lượng thải của mỗi nguồn. Đưa ra các biện pháp cưỡng chế đối với các nguồn thải quá mức tiêu chuẩn. Các công cụ sử dụng có thể là phương cách quản lý hỗn hợp như thu phí môi trường (phí khí thải), xử phạt hay thu hồi giấy phép.

- Thanh tra, kiểm tra sau đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới hoặc cải tạo mở rộng sản xuất. Tổ chức giám sát, kiểm tra xem cơ sở có thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm như đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và có bảo đảm tiêu chuẩn môi trường hay không.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất áp dụng quy trình sản xuất sạch hơn và các tiêu chuẩn môi trường khác để hỗ trợ sức cạnh tranh và khả năng xuất khẩu hàng hoá.

Kiểm soát tiếng ồn:

- Thực hiện kiểm soát tiếng ồn theo các tiêu chuẩn về tiếng ồn đã được quy định.
- Tiến hành kiểm tra để cưỡng chế mọi nguồn ồn phải tuân theo các tiêu chuẩn môi trường.
- Tổ chức cách ly các nguồn ồn đối với các khu dân cư và các công trình có nhạy cảm với tiếng ồn.
- Giáo dục cộng đồng nâng cao ý thức không gây ô nhiễm tiếng ồn trong mọi hoạt động của mình.

b. Quản lý môi trường nước

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt:

Các nguồn chính gây ô nhiễm môi trường nước mặt: các nguồn nước thải từ sinh hoạt đô thị; các nguồn nước thải từ sản xuất công nghiệp; các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước từ sản xuất nông nghiệp. Các thông số và chỉ thị đánh giá mức độ ô nhiễm nước mặt là oxy hòa tan trong nước (DO), nhu cầu oxy sinh học (BOD), nhu cầu oxy hoá học (COD), các chất dinh dưỡng như N, P, các vi khuẩn gây bệnh, hàm lượng kim loại nặng trong nước

Quản lý môi trường nước mặt:

- Sử dụng công cụ pháp lý: thực hiện các quy định về bảo vệ nước mặt; thiết lập cơ chế về cấp giấy phép đổ, xả nước thải.
- Phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng giữa các cơ quan chuyên môn và các cấp chính quyền địa

phương trong quản lý môi trường nước, phân công phân định trách nhiệm rõ ràng, tiến hành kiểm tra việc tuân thủ các quy định và các tiêu chuẩn môi trường đối với tất cả các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước. Tùy theo tình hình từng địa phương mà bổ sung thêm hoặc chi tiết hoá các quy định về bảo vệ môi trường nước. Cần có sự phối hợp giữa các địa phương với nhau, các tỉnh, thành trong cùng lưu vực sông trong trường hợp cần thiết.

- Định kỳ tiến hành quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt, phát hiện kịp thời những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng, áp dụng kịp thời các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn ô nhiễm.

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải đô thị và công nghiệp.

- Phổ biến kinh nghiệm chọn lựa công nghệ xử lý nước thải đô thị thích hợp.

- Sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường nước: thường được cụ thể hoá bằng hệ thống lệ phí ô nhiễm nước như phí xả thải nước, chi phí người sử dụng nước, các khoản trợ cấp để khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư kỹ thuật để ngăn chặn hoặc giảm nhẹ ô nhiễm môi trường nước.

- Loại bỏ bùn thải ở thành phố (không dùng để bón cây).

- Thoát nước mưa và chống ngập úng thành phố.

Quản lý và bảo vệ nước ngầm:

- Xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm nước ngầm.

- Các biện pháp quản lý nước ngầm:

- + Kiểm soát khai thác nước ngầm, các lỗ khoan không sử dụng phải được lấp kín.

- + Tuyệt đối cấm đổ thải nước bị ô nhiễm vào nước ngầm.

- + Kiểm soát sử dụng đất để bảo vệ nước ngầm.

- + Trợ cấp kinh phí để bảo vệ nước ngầm.

c. Quản lý chất thải rắn đô thị

Các nguồn phát sinh chất thải rắn: chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn y tế, chất thải rắn công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Quản lý chất thải rắn đô thị và công nghiệp bao gồm các khâu chủ yếu sau: thu gom, vận chuyển, phân loại, tái chế, tái sử dụng và xử lý thải bỏ. Các biện pháp quản lý chính:

- Xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch quản lý chất thải rắn.

- Tổ chức thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Lựa chọn công nghệ xử lý và đổ, thải chất thải rắn hợp lý. Trên thực tế, thường có ba công nghệ xử lý chất thải thường dùng: chôn lấp chất

thải rắn, chế biến chất thải rắn hữu cơ thành phân vệ sinh (compost), thiêu hủy chất thải rắn. Ngoài ra, còn một số phương pháp khác như bê tông hoá chất thải rắn nguy hại, đổ chất thải nguy hại vào các thùng, bể bọc kín bằng vật liệu kiên cố và chôn sâu dưới đất.

- Phát triển tái sử dụng và quay vòng sử dụng chất thải rắn.

- Áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý chất thải rắn như: phí người dùng, phí đổ bỏ chất thải rắn, các phí sản phẩm và hệ thống ký quỹ hoàn trả.

d. Quản lý chất thải nguy hại ở đô thị

Các nguồn phát sinh chất thải nguy hại bao gồm: chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt và thương mại (các bao bì, chai lọ đựng thuốc diệt ruồi muỗi, diệt chuột, đựng chất tẩy rửa...), chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở khám chữa bệnh, từ sản xuất công nghiệp

Quản lý các nguồn phát sinh, thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại đúng kỹ thuật, an toàn, không vận chuyển chung với chất thải thông thường. Đây là lĩnh vực chuyên môn cao, cần có sự điều phối của các ngành chức năng. Việc quản lý chất thải nguy hại phải tuân theo quy định của Nhà nước.

Xử lý và hủy bỏ chất thải nguy hại cần có

phương pháp đặc biệt không giống như đối với chất thải thông thường. Các phương pháp thường được sử dụng là phương pháp hoá học, phương pháp bê tông hoá, phương pháp thiêu đốt ở nhiệt độ cao, chôn lấp và lưu giữ cố định không để rò rỉ ra ngoài.

e. Quy hoạch môi trường đô thị

Cần quản lý ngay từ quy hoạch ban đầu, nhằm bảo đảm xác định lựa chọn vị trí dành cho các phân khu chức năng (nơi ở, nơi sản xuất, giao thông, khu vực dịch vụ, công viên), sử dụng đất cho sản xuất, giao thông, cây xanh phù hợp.

Cơ sở hạ tầng môi trường phải bao gồm hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống thu gom tồn trữ chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt. Các công trình xử lý nước thải và chất thải độc hại cho toàn khu công nghiệp, thủ công nghiệp phải thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của toàn khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

3. Quản lý chất thải rắn

a. Những bất cập trong việc quản lý chất thải rắn ở nước ta:

- Việc thu gom chỉ đạt tỷ lệ rất thấp so với tổng lượng chất thải rắn thải ra.
- Chất thải rắn chưa được phân loại, các loại

chất thải rắn đều đổ, thải lẫn nhau, gây hậu quả lâu dài và nghiêm trọng đối với môi trường và sức khoẻ con người.

- Phần lớn việc xử lý và đổ thải chất thải rắn không đúng kỹ thuật, không hợp vệ sinh. Còn nhiều khu dân cư chưa có quy hoạch bãi chôn lấp chất thải, rất ít bãi chôn lấp được xây dựng đúng quy cách, bảo đảm vệ sinh môi trường.

b. Lập kế hoạch quản lý chất thải

- Dành đủ đất trong quy hoạch phục vụ cho thu gom, vận chuyển (trung chuyển) và xử lý, thải bỏ chất thải rắn.

- Xây dựng lực lượng thu gom, phân loại, vận chuyển, và dịch vụ quản lý chất thải đủ mạnh, lập phương án thu gom và vận chuyển hợp lý.

- Đầu tư đầy đủ trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia giữ gìn vệ sinh và giải quyết vấn đề chất thải rắn.

- Xã hội hoá công tác thu gom, thu phí rác thải.

Tổ chức thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn: Các chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn thải. Các chất thải có khả năng tái chế, chất thải thông thường và chất thải độc hại được phân loại riêng. Từ đó, các loại chất thải này được xử lý bằng các biện pháp thích hợp.

Phát triển tái sử dụng và quay vòng sử dụng

chất thải rắn: Đây là phương thức tốt nhất để giảm thiểu nhu cầu chôn rác và tiết kiệm vật liệu, tài nguyên thiên nhiên. Hiện nay, biện pháp này rất phổ biến tại một số nơi ở nước ta.

Lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn hợp lý:

Trên thực tế, có ba công nghệ xử lý chất thải: chôn lấp, làm phân vi sinh và thiêu đốt.

- Chôn lấp là công nghệ đơn giản nhưng đòi hỏi có diện tích lớn. Bãi chôn lấp phải được thiết kế bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh. Ngoài ra, việc vận hành bãi chôn lấp cũng cần phải theo quy định.

- Chế biến thành phân vi sinh (compost): thành phần chất thải rắn hữu cơ dễ phân hủy như rau, quả phế phẩm, thực phẩm thừa, cỏ, lá cây... có thể chế biến dễ dàng thành phân vi sinh để phục vụ nông nghiệp.

- Thiêu đốt: xây dựng các lò đốt rác với nhiệt độ thích hợp để có thể đốt được chất thải rắn thông thường, cũng như các chất thải rắn nguy hại. Trong nhiều trường hợp người ta kết hợp lò đốt rác với sản xuất điện năng, cấp nước nóng. Tuy nhiên, vốn đầu tư tương đối lớn và công nghệ xử lý khói thải phức tạp.

4. Quản lý chất thải nguy hại

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đang phải đối mặt với các vấn đề nghiêm trọng phát sinh từ chất thải nguy hại. Công nghiệp càng phát triển,

cuộc sống của người dân đô thị càng hiện đại thì chất thải nguy hại càng nhiều và càng phức tạp.

Chất thải nguy hại là chất thải có một trong năm đặc tính: dễ phản ứng, dễ bốc cháy, ăn mòn, độc hại và phóng xạ.

- Chất dễ phản ứng là chất không bền vững trong điều kiện thông thường, dễ dàng gây nổ hay phóng thích khói, hơi mù, khí độc hại khi chúng tiếp xúc với nước hay các dung môi.

- Chất cháy là chất dễ bắt lửa, rất dễ bị cháy to và cháy dai dẳng. Ví dụ như xăng, dầu, các chất hữu cơ bay hơi. Hơi của chúng cũng dễ bắt lửa và cháy ở nhiệt độ thấp ($< 60^{\circ}\text{C}$).

- Chất ăn mòn, bao gồm các chất lỏng có độ pH thấp hơn 2 hoặc lớn hơn 12,5. Chúng ăn mòn kim loại rất mạnh.

- Chất độc hại là các chất gây độc cho con người do ăn, uống thực phẩm có chứa chúng, hoặc hít thở, hấp thụ chúng như các hoá chất độc hại, các kim loại nặng, xianua, cadmi...

- Chất có tính phóng xạ.

- Chất thải y tế.

Khi con người tiếp xúc trực tiếp với chất thải nguy hại với nồng độ nhỏ sẽ bị ảnh hưởng đến sức khoẻ, lâu dài sẽ gây ra các bệnh hiểm nghèo, tiếp xúc với nồng độ lớn có thể gây chết người.

Để quản lý chất thải nguy hại cần thực hiện một cách nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước

(Thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14-4-2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại).

Quản lý nguồn phát sinh:

Cần phải nắm vững và quản lý các thông tin về nguồn phát sinh chất thải nguy hại. Trong địa phương có các nguồn phát thải nào? Lượng phát thải là bao nhiêu? Thành phần và tính chất độc hại của các chất thải đó như thế nào? Cơ quan quản lý môi trường tiến hành khảo sát, đo lường, phân tích các nguồn thải chất thải nguy hại cụ thể để bảo đảm các thông tin là chính xác, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra sự tuân thủ luật lệ về quản lý chất thải nguy hại của các chủ nguồn thải. Yêu cầu các chủ nguồn thải phân loại, tách các chất thải nguy hại với các chất thải thông thường.

Để quản lý tốt các loại chất thải sinh hoạt nguy hại, cần tuyên truyền, giáo dục, xây dựng cho nhân dân ý thức tự giác tách riêng biệt chất thải nguy hại. Cần truyền bá các thông tin về chất thải nguy hại, nâng cao hiểu biết về tác động của chất thải nguy hại đối với sức khỏe cộng đồng, làm sao cho các chủ nguồn thải ý thức hết trách nhiệm của mình, biết cách quản lý chất thải nguy hại ngay từ nguồn phát sinh, áp dụng các biện pháp giảm thiểu chất thải nguy hại, không đổ

thải chất nguy hại lẫn lộn với chất thải thông thường nhằm hạn chế chi phí xử lý.

Phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời và vận chuyển chất thải nguy hại: Việc phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải nguy hại đến nơi xử lý cần phải bảo đảm hết sức an toàn, không để ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân thu gom chất thải và nhân dân xung quanh, không để rò rỉ và rơi vãi trên đường vận chuyển, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.

Xử lý và hủy bỏ chất thải nguy hại: Việc xử lý và hủy bỏ chất thải nguy hại do cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành. Nội dung này được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và hướng dẫn của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14-4-2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

5. Quản lý hoá chất bảo vệ thực vật

Hoá chất bảo vệ thực vật là một chất hay một hợp chất có tác dụng dự phòng hoặc tiêu diệt, kiểm soát các loại sâu bọ, nấm, mầm bệnh gây hại, kể cả các trung gian truyền bệnh (vector) cho người và động vật, các loại côn trùng hay động vật có hại trong quá trình chế biến, dự trữ, xuất khẩu, tiếp thị lương thực, sản phẩm nông nghiệp, gỗ và các sản phẩm của gỗ, thức ăn gia súc hoặc phòng chống các loại côn trùng, ký sinh

trùng ở trong hoặc ngoài cơ thể của gia súc. Định nghĩa này còn bao gồm các hợp chất dùng để kích thích sự tăng trưởng của cây cối; chất hạn chế rụng, khô lá, tác động đối với cây ít quả, hoặc hạn chế việc quả non bị rụng; các chất có tác dụng thúc đẩy nhanh hoặc làm chậm lại vụ thu hoạch, hạn chế sự hư hỏng, mất phẩm chất trong quá trình bảo quản và xuất khẩu.

Cho đến nay, biện pháp hoá học được áp dụng để phòng trừ dịch hại do sâu bệnh gây ra tuy đã bộc lộ nhiều nhược điểm đối với sức khoẻ cộng đồng và môi trường nhưng đối với sản xuất nông nghiệp vẫn là biện pháp đạt hiệu quả cao nhất, dễ áp dụng, được sự chấp nhận của cộng đồng và chưa có biện pháp hữu hiệu thay thế.

Vì vậy, nhằm hạn chế ô nhiễm do hoá chất nông nghiệp, phát triển theo hướng nông nghiệp sạch, các nhà quản lý nên khuyến khích người dân sử dụng các biện pháp sau:

- Không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị Nhà nước cấm sử dụng.

- Thực hành bốn đúng: sử dụng **đúng** thuốc, phun **đúng** thời điểm, **đúng** liều lượng và **đúng** kỹ thuật.

- Tăng cường bảo tồn tính đa dạng sinh học trong nông nghiệp và phát triển các loài sinh vật có ích (thiên địch) của sâu bệnh. Tăng cường sử dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp, sử dụng

các sinh vật có ích và các tác nhân sinh học như: ong mắt đỏ, các thuốc trừ sâu thảo mộc...

Trên thực tế, việc sử dụng sai quy cách thuốc bảo vệ thực vật thường bị bỏ qua do thiếu thông tin. Người dân cần được hướng dẫn cách sử dụng, bảo quản và mua những loại thuốc bảo vệ thực vật thích hợp. Việc này có thể được thực hiện qua đài, báo, cán bộ hướng dẫn kết hợp với các biện pháp kiểm tra, giám sát. Phương pháp đơn giản nhất là thực hiện dán nhãn trên bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Các nhãn cần ghi rõ ràng bằng tiếng địa phương về loại thuốc gì, dùng cho loại sâu nào và quan trọng nhất là ghi liều lượng và cách thức sử dụng thuốc.

Quản lý tốt mạng lưới kinh doanh hoá chất bảo vệ thực vật trên thị trường. Giấy phép kinh doanh chỉ được cấp cho những cơ sở, nhà phân phối nào có đủ điều kiện về chất lượng thuốc, chủng loại thuốc và cách thức bảo quản thuốc. Đặc biệt nghiêm cấm lưu hành các loại thuốc không rõ nguồn gốc, quá hạn sử dụng, nghiêm cấm các cơ sở bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các mặt hàng khác, nhất là các mặt hàng ăn uống.

6. Kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm

Gần đây, những vụ ngộ độc thức ăn hàng loạt, các vụ dịch liên quan đến đồ ăn uống mất vệ sinh có xu hướng ngày càng bùng phát. Nguyên nhân chủ yếu là:

- Thực phẩm không sạch (dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật nhiều);
- Thực phẩm không hợp vệ sinh, kém chất lượng, quá hạn...;
- Hiểu biết của nhân dân về vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đầy đủ;
- Khâu kiểm tra, giám sát, xử phạt của cơ quan chức năng chưa kịp thời;
- Văn bản pháp luật còn chồng chéo hoặc chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho khâu chấp hành.

Các biện pháp kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm:

- Tăng cường năng lực cho các trung tâm y tế địa phương về trình độ cán bộ, khả năng phân tích hoá và vi sinh các mẫu lương thực, thực phẩm, cung cấp kinh phí và phương tiện để có thể kiểm tra định kỳ hay đột xuất các đối tượng thuộc diện điều chỉnh của Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12-9-2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05-12-2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thực phẩm đường phố.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức của các cơ sở kinh doanh lương thực, thực phẩm kết hợp với các biện pháp thanh tra và xử phạt.

- Mỗi cơ sở kinh doanh mặt hàng ăn uống phải được kiểm tra ít nhất một lần mỗi năm.

- Đầu tư khuyến khích sản xuất và chế biến thực phẩm sạch (thịt sạch, rau sạch, hoa quả sạch...).

- Phối hợp với cơ quan quản lý thị trường để kiểm soát chặt chẽ các đồ ăn uống quá hạn, không nhãn mác, không đăng ký kiểm soát chất lượng, hàng giả, hàng kém chất lượng...

- Truyền thông về vệ sinh an toàn thực phẩm trong cộng đồng đặc biệt là đối tượng trẻ em và phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ.

- Phối hợp với cơ quan thú y để tăng cường kiểm soát giết mổ động vật và sản phẩm động vật sau khi giết mổ.

Các cơ quan có chức năng kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm (Theo quy định của Luật số 55/2010/QH12 - Luật An toàn thực phẩm).

- Trung tâm Y tế (đồ ăn ngay, uống ngay).

- Sở Công Thương (quán ăn bình dân).

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nhà hàng, khách sạn).

- Chi Cục Quản lý thị trường (lương thực, thực phẩm đã chế biến, đồ hộp).

- Chi Cục Thú y (thịt động vật tươi sống).

- Chi Cục Bảo vệ thực vật (rau, quả, củ chưa nấu chín).

- Cơ quan Quản lý Môi trường và cơ quan Quản lý Môi trường Lao động của địa phương (môi trường sản xuất).

- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường và Chất lượng sản phẩm: chất lượng hàng hoá của tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh.

7. Bảo vệ đa dạng sinh học

Giá trị của đa dạng sinh học:

- Đa dạng sinh học duy trì các dịch vụ sinh thái.
- Đa dạng sinh học cung cấp cơ sở cho sức khoẻ con người.
- Đa dạng sinh học là cơ sở cho sự ổn định kinh tế và phát triển bền vững.
- Đa dạng sinh học giúp cho việc ổn định các hệ thống chính trị và xã hội.
- Đa dạng sinh học làm giàu chất lượng cuộc sống của chúng ta. Đa dạng sinh học đối với con người như một nguồn thông tin đến các lĩnh vực giáo dục, văn hoá, thẩm mỹ và tinh thần.
- Đa dạng sinh học là nguồn cho năng suất và tính bền vững nông nghiệp.

Sự đe dọa đến đa dạng sinh học:

- Mất nơi sống và suy thoái là sự đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học. Con người luôn luôn tác động và làm thay đổi các hệ sinh thái là nơi sống của các sinh vật. Tốc độ và quy mô thay đổi phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số, áp lực của phát triển kinh tế và phát triển khoa học - kỹ thuật mới. Nơi sống của sinh vật trên toàn thế

giới đang bị hủy hoại hoặc thay đổi bởi mở mang đất nông nghiệp, xói mòn đất và bồi lắng, tàn phá rừng, đô thị hoá và phát triển công nghiệp. Mất nơi sống đặc biệt nghiêm trọng ở những nơi do áp lực của dân số, nghèo đói, sở hữu ruộng đất không công bằng, con người không có cơ hội lựa chọn, sử dụng tài nguyên quá mức. Ở nhiều vùng trên thế giới sử dụng chất đốt truyền thống như củi, than củi...

- Khai thác quá mức các loài sinh vật có giá trị kinh tế là nhân tố cực kỳ quan trọng gây suy giảm đa dạng sinh học và là mối đe dọa chính ở nhiều vùng trên thế giới. Khai thác quá mức là nhân tố hàng đầu làm giảm các loài cá trên thế giới.

- Các loài nhập nội thường nhanh chóng chiếm ưu thế ở nơi sống mới, ảnh hưởng xấu, thậm chí loại trừ các loài bản địa và làm đảo lộn các quá trình sinh thái. Khoảng 40% các loài bản địa bị tuyệt diệt trong các thủy vực là do tác động của các loài nhập nội.

- Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu, suy thoái tầng ozôn và mưa axit không những tác động trực tiếp lên các sinh vật và nơi sống của chúng, mà còn tác động lâu dài lên các đặc tính di truyền của các quần thể và các chu trình sinh địa hoá, làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Hiểu biết về đa dạng sinh học còn hạn chế. Số lượng loài mà các nhà khoa học dự đoán trên thế giới có sai số rất lớn, nhưng hầu hết đều thống nhất rằng hàng triệu loài nữa sẽ được phát hiện, trước hết là các loài côn trùng, vi sinh vật và các loài động vật không xương sống khác. Trong số 7 đến 20 triệu loài trên thế giới, các nhà sinh học đã phát hiện và mô tả được khoảng 1,75 triệu loài. Như vậy có nghĩa là khoảng 80% số loài chưa được biết đến, chưa biết giá trị, vai trò và lợi ích của chúng...

Nội dung bảo vệ đa dạng sinh học:

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật của nhà nước về bảo vệ đa dạng sinh học.

- Bảo vệ trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư địa phương và các đối tượng có liên quan, làm rõ các tương tác giữa bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển cộng đồng. Tạo lập các cơ hội làm ăn khác cho các gia đình thường kiếm sống bằng cách săn bắn động, thực vật quý hiếm.

- Các loài động, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng phải được bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện chương trình chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ theo chế độ đặc biệt phù hợp với từng loài, phát triển các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.

- Phục hồi sinh thái, áp dụng các nguyên tắc sinh thái cho việc tái sinh những nơi sống đã bị suy thoái. Phục hồi và bảo vệ rừng do địa phương quản lý.

- Quản lý tài nguyên bền vững là sự kết hợp giữa nông nghiệp, lâm nghiệp và quản lý các nguồn tài nguyên khác.

8. Quản lý môi trường đất ngập nước

a. Các kiểu vùng đất ngập nước gồm:

- Vùng đất thấp ngập nước (gồm loại có thực vật che phủ: đồng lúa, cội, lau sậy ngập nước, vùng lầy thụt nội địa và các đầm nuôi trồng thủy sản và loại không phủ thực vật: đồng muối, ao hồ nước ngọt hoặc lợ, kênh, mương nội đồng).

- Vùng bãi triều và biển nông ven bờ.

- Các đảo nhỏ trên biển hoặc trong hồ.

b. Lợi ích của vùng đất ngập nước:

Vùng đất ngập nước là nơi cư trú, sinh đẻ, lưu giữ nguồn giống thủy sản; nơi cung cấp dinh dưỡng và thức ăn cho nhiều loài cỏ, nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao; là bước đệm tự nhiên chống xói lở, ngập lụt và đe dọa của dông bão. Nhiều vùng đất ngập nước là nơi cư trú của chim nước, chim di cư; là đối tượng phát triển du lịch sinh thái, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, các bãi đặc

sản, các sân chim, các đảo nhỏ có tiềm năng du lịch rất lớn.

c. Những đe dọa chủ yếu đối với khu vực đất ngập nước:

- Sử dụng tài nguyên theo kiểu hủy diệt: chặt phá rừng ngập mặn, khai thác quá mức nguồn lợi sinh vật, sử dụng các phương tiện đánh bắt hủy diệt, khai thác cát và sa khoáng làm giảm quỹ bồi tích.

- Phá hủy nơi cư trú của sinh vật: chuyển đổi rừng ngập mặn thành đầm nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa; tháo khô các vùng đất ngập nước ven bờ gây sụt lún, tăng cường xói lở biển và nhiễm mặn; lấp các cửa đầm phá gây sự cố môi trường sinh thái; vỡ đê bao gây mặn hóa hoặc ngọt hóa làm chết hàng loạt sinh vật kinh tế; khai thác quá mức cỏ biển, đặc biệt ở vùng cửa sông và đầm phá; sử dụng nhiều chất diệt tạp trong nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm môi trường.

- Quản lý lưu vực thiếu hiệu quả: chặt phá rừng đầu nguồn sông làm tăng cường bồi tích ven bờ và lũ lụt vùng cửa sông; các hoạt động kinh tế vùng thung lũng sông đã xả thải chất gây ô nhiễm vào sông sau đó theo sông ra biển.

- Khai thác vùng cửa sông và vùng biển ven bờ: tràn dầu và ô nhiễm liên quan đến khai thác dầu.

- Thiên tai: bão, lụt, nước dâng do bão, sóng thần, nứt đất, sụt lún.

d. Quản lý khu vực đất ngập nước:

- Bảo vệ tối đa diện tích rừng ngập mặn hiện có, trồng rừng ngập mặn trên những diện tích có thể.

- Thiết lập vùng đệm cho các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước ven bờ.

- Tu bổ, bồi đắp, tăng cường bảo vệ các tuyến đê.

- Kiểm soát và tăng cường việc thực hiện các quy định pháp luật bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Thực hiện tốt các quy định bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, du lịch biển của địa phương.

9. Quản lý môi trường trong hoạt động chăn nuôi

Các vấn đề môi trường cần quan tâm đến khi có hoạt động chăn nuôi:

Rác thải chăn nuôi: Rác thải chăn nuôi bao gồm các loại thức ăn thừa, phân động vật, xác gia súc, gia cầm trong chăn nuôi. Rác thải chăn có mùi hôi thối và chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh. Rác thải của động vật chăn thả rơi vãi khắp trên địa bàn, khó quản lý và thu gom, gây mất vệ sinh môi trường. Rác thải của động vật chăn nuôi tập trung để quản lý và thu gom, tuy nhiên nếu để

tồn đọng lâu trong chuồng trại sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

Để giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải từ chăn nuôi cần:

- Thu gom tối đa rác thải của động vật chăn thả, quản lý tốt chuồng trại gia súc.

- Rác thải chăn nuôi chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng nên có thể thu gom để sử dụng làm phân bón sau khi ủ phân. Việc ủ rác thải chăn nuôi thành phân sẽ tạo ra nguồn phân bón rất tốt cho cây trồng. Quá trình ủ phân đã được giới thiệu ở hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng phục vụ công tác khuyến nông. Tuy nhiên, việc ủ phân chủ yếu gồm các bước: thu gom rác thải chăn nuôi; tạo đống hoặc đào hố ủ phân; phủ bề mặt (ủ kỵ khí), cần chú ý để một lỗ hổng nhỏ trên bề mặt ủ. Lỗ này cần có để tưới nước thải của động vật vào hố trong quá trình ủ; phân đã hoai thì có thể sử dụng để bón cây.

- Không nên sử dụng phân rác tươi bón trực tiếp cho cây trồng vì hiệu quả sử dụng không cao, hơn nữa ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Do đó, cần hướng dẫn nhân dân ủ phân tươi thành phân hoai mục để sử dụng.

Nước thải chăn nuôi: Bao gồm các nguồn như nước tiểu động vật, nước cám bã và nước vệ sinh chuồng trại (nếu có). Nước thải trong chăn nuôi có nhiều ở các trang trại chăn nuôi lớn.

Nước thải chăn nuôi là nguồn gây ô nhiễm lớn cho môi trường vì có mùi hôi thối khó chịu và chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh.

Đối với các động vật chăn thả, nước thải của chúng phân tán rộng trong khu vực chăn thả. Đối với động vật chăn nuôi tập trung cần thu gom nước thải, tưới vào các đồng phân ủ; thu gom xử lý để tưới cây trồng...

Vệ sinh chuồng trại: nên chú ý vệ sinh chuồng trại sạch sẽ tránh ẩm thấp; hạn chế sự phát sinh mùi trong chuồng trại bằng cách:

- Bố trí chuồng trại chăn nuôi ở khu vực hợp lý, thoáng mát.

- Bố trí hệ thống nước rửa chuồng trại.

- Khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi, cần vệ sinh chuồng trại (có thể sử dụng vôi...).

- Hộ chăn nuôi lớn cần xây hầm ủ biôga.

Hoạt động chăn thả gia súc tự do cần được kiểm soát chặt vì không thể kiểm soát được dịch bệnh gia súc. Những vùng có đàn gia súc lớn có thể làm suy thoái đồng cỏ, gây xói mòn đất, tàn phá rừng non và hệ thống kênh mương thủy lợi.

Kiểm soát chặt chẽ thị trường thuốc thú y để hạn chế tối đa thuốc giả, thuốc quá hạn. Tăng cường năng lực thú y để kiểm soát dịch bệnh gia súc, nhất là tăng cường mạng lưới thú y cộng đồng.

Thiết lập mô hình trang trại chăn nuôi tập trung.

Tại khu vực đô thị, chuồng trại chăn nuôi

không nhiều nhưng lại là nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn do không gian hẹp. Rác thải, nước thải chăn nuôi ở các hộ gia đình thường được đổ chung vào hệ thống nước thải thành phố. ở đô thị, không nên khuyến khích chăn nuôi trong các hộ gia đình vì nguy cơ gây ô nhiễm môi trường lớn. Nên tập trung chăn nuôi trong các trại chăn nuôi ven đô để quản lý nguồn chất thải dễ dàng.

10. Quản lý môi trường đối với lò giết mổ gia súc tập trung

Các lò giết mổ gia súc rất phổ biến trên địa bàn xã, phường. Có ba vấn đề cần quản lý đối với các cơ sở này về mặt môi trường:

- Vệ sinh an toàn thực phẩm: súc vật giết mổ phải kiểm nghiệm thú y (nhiệm vụ này do cán bộ thú y thực hiện).

- Vệ sinh an toàn lao động trong cơ sở giết mổ: diện tích, nước sử dụng, ánh sáng, thiết bị, nhiệt độ... (nhiệm vụ này do ngành Y tế thực hiện).

- Các chất thải ra môi trường: nước thải, phân và các sản phẩm động vật khác, mùi hôi... (nhiệm vụ này do cán bộ quản lý môi trường đảm nhiệm).

Nội dung chi tiết thực hiện theo Thông tư số 31/2010/TT-BNNPTNT ngày 24-5-2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý chất thải trong cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

11. Quản lý môi trường các cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản

Ở các vùng ven biển và những vùng có mặt nước rộng, hoạt động nuôi trồng thủy sản là một lĩnh vực kinh tế quan trọng.

Theo tính chất mặt nước, hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể được chia ra:

- Nuôi trồng nước ngọt;
- Nuôi trồng nước lợ;
- Nuôi trồng nước mặn.

Theo tính chất cảnh quan, hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể được chia ra:

- Nuôi trong ruộng lúa;
- Nuôi trong đìa;
- Nuôi trong hồ (nuôi bè hoặc lồng);
- Nuôi biển (nuôi bè hoặc lồng);
- Nuôi trên cồn cát (làm hồ lót đáy).

Theo hình thức nuôi, hoạt động nuôi trồng thủy sản có thể chia ra:

- Nuôi quảng canh (người nuôi lo giống, thả rất thưa, không lo thức ăn).
- Nuôi quảng canh cải tiến (thả thưa, người nuôi lo giống, thức ăn).
- Nuôi bán công nghiệp (thả dày, người nuôi lo giống, thức ăn, thuốc bệnh).
- Nuôi công nghiệp (thả rất dày, người nuôi lo giống, thức ăn, thuốc bệnh, xử lý nước đầu vào, thông khí cưỡng bức).

Mỗi kiểu nuôi trồng đều có những vấn đề môi trường khác nhau cần được quản lý tốt để hỗ trợ cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản phát triển. Có thể liệt kê một số vấn đề môi trường như sau:

Vấn đề sử dụng không gian nuôi trồng (đất làm đầm, diện tích mặt nước, nuôi lồng hay nuôi bè). Hiện nay đất nuôi trồng được đấu thầu: Với vùng nuôi quảng canh hay bán thâm canh, người địa phương có thể đủ vốn để nhận thầu vì giá rẻ; nhưng với vùng nuôi công nghiệp, thường là các doanh nghiệp nơi khác thắng thầu. Đến khi người địa phương đủ khả năng nhận thầu thì không còn đất hay mặt nước để nuôi nữa. Đây là vấn đề môi trường xã hội cần tính đến vì dễ gây ra tranh chấp tài nguyên môi trường.

Vấn đề thời gian đấu thầu: Với vùng nuôi quảng canh hay quảng canh cải tiến, ít nhất một chu kỳ đấu thầu là năm năm. Vùng nuôi công nghiệp và bán công nghiệp: một chu kỳ là 10 năm. Nếu thời gian đấu thầu ngắn hơn chu kỳ trên, người nuôi sẽ không chịu đầu tư bảo vệ môi trường vùng nuôi.

Vấn đề quy hoạch môi trường đầm nuôi (theo tiêu chuẩn ngành Thủy sản):

- Diện tích hồ chuẩn bị nước bằng 1/3 diện tích đầm nuôi.
- Diện tích hồ xử lý nước thải bằng 1/10 diện tích đầm nuôi.

- Diện tích mở để lưu thông nước bằng 7/12 (45%) diện tích toàn vùng nuôi (nếu vùng nuôi là ven rìa đầm phá, vũng, vịnh).

- Diện tích rừng ngập mặn tối thiểu bằng 1/3 diện tích vùng nuôi (hoặc lớn gấp 1,33 lần diện tích đầm nuôi).

Vấn đề chất thải: Vùng nuôi thủy sản thường bị ô nhiễm nước thải do thức ăn thừa, mầm bệnh đi kèm vật nuôi bị chết bệnh, dư lượng thuốc chữa bệnh... Điều này đặc biệt trầm trọng ở các vùng nuôi tôm công nghiệp.

Vấn đề nhiễm mặn và cạn kiệt nước ngầm ở vùng nuôi tôm trên cát: Công nghệ nuôi tôm trên cát cần nước ngọt để pha loãng nước biển xuống 25%. Nguồn nước ngọt chủ yếu là nước ngầm. Nước ngầm cồn cát thường ít, thậm chí không đủ cung cấp cho dân địa phương làm nước ăn hàng ngày. Việc bơm hút quá mức nước ngầm sẽ làm cạn kiệt và nhiễm mặn bồn nước ngầm tại cồn cát. Cuối cùng đầm nuôi sẽ bỏ hoang và mâu thuẫn tranh giành nguồn nước giữa người nuôi và người địa phương sẽ nảy sinh.

Sự xâm nhập các giống lạ: Các giống sinh vật lạ có thể xâm nhập vào vùng nuôi qua nước tự nhiên và qua việc nhập giống vật nuôi thiếu kiểm soát chặt chẽ. Nếu có sinh vật lạ xâm nhập, hiện tượng nhiễu loạn sinh thái có thể xảy ra.

Để bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản cần thực hiện nghiêm túc các quy định sau (trích Điều 71, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014).

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc thú y thủy sản, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Không được sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

3. Thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

4. Khu nuôi trồng thủy sản tập trung phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường sau:

a) Chất thải phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Phục hồi môi trường sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản;

c) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản; không được sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại.

5. Không xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển.

6. Không phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

Đối với các cơ sở chế biến, buôn bán thủy sản:

Làm thủy sản khô, chế biến nước mắm, bột cá, mắm ruốc... là những nghề lâu đời trong nhiều cộng đồng ven biển. Những vấn đề môi trường liên quan là:

- Mùi: mùi nặng và khó chịu, thường gây phản ứng dữ dội trong cộng đồng không làm nghề chế biến thủy sản ở lân cận cơ sở chế biến.

- Nước thải: chế biến thủy sản cần nhiều nước. Nước thải giàu chất hữu cơ và vi khuẩn, khối lượng lớn thường gây ô nhiễm môi trường nếu không được xử lý.

- Vệ sinh an toàn thực phẩm: một số cơ sở chế biến cả các loài cá độc (ví dụ cá nóc); sử dụng chất độc, chất phụ gia trái quy định; quy trình sản xuất không bảo đảm vệ sinh.

Quản lý môi trường của nghề chế biến thủy sản cần kết hợp với ngành Thủy sản. Mặc dù có hàng loạt tiêu chuẩn của ngành Thủy sản, nhưng chỉ có các doanh nghiệp của ngành mới buộc phải áp dụng. Bộ tiêu chuẩn ngành Thủy sản chỉ khuyến khích áp dụng đối với các hộ

buôn bán, chế biến thủ công. Điều này khiến cho việc quản lý môi trường các hộ chế biến hoặc buôn bán thủy sản cần có thêm quyết định của chính quyền địa phương.

12. Quản lý môi trường các làng nghề thủ công

Các làng nghề thủ công (kể cả các làng nghề mới và làng nghề truyền thống) là nét đặc trưng của xã hội nông thôn Việt Nam. Các làng nghề thường rất đa dạng về ngành nghề, về quy mô sản xuất, về công nghệ được sử dụng. Phát triển làng nghề thủ công là động lực làm chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn theo hướng tăng thu nhập, tăng tỷ trọng phi nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế, góp phần công nghiệp hoá nông thôn.

Theo sự đa dạng của làng nghề, ô nhiễm môi trường làng nghề cũng muôn màu muôn vẻ. Các tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn, mùi, ô nhiễm nước, chất thải rắn, nhiệt độ cao... đều có thể gặp ở các làng nghề thủ công. Tùy loại làng nghề mà kiểu ô nhiễm nào trở nên nổi trội.

Ô nhiễm làng nghề có thể dẫn đến các bệnh nghề nghiệp sau đây:

- Bệnh điếc nghề nghiệp;
- Bệnh tai mũi họng nghề nghiệp;
- Bệnh hô hấp nghề nghiệp;

- Bệnh ngoài da nghề nghiệp;
- Bệnh mắt nghề nghiệp;
- Bệnh thần kinh nghề nghiệp.

Quản lý môi trường các làng nghề thủ công là việc làm nan giải vì quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, mang tính chất hộ gia đình, công nghệ lạc hậu, thiết bị chấp vá, quy hoạch không có hoặc không hoàn chỉnh, không có hệ thống xử lý chất thải... Quản lý môi trường làng nghề thực hiện theo Điều 40 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và cần vận dụng các công cụ sau:

- Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường. Nhà nước khuyến khích phát triển khu, cụm công nghiệp làng nghề có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm của các làng nghề trên địa bàn và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường của làng nghề bằng các biện pháp: a) Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; b) Xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải và phù hợp với việc phân loại tại nguồn phục vụ cho việc xử lý tập trung; c) Quy hoạch khu, cụm công nghiệp làng nghề để di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm

môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư; d) Tuyên truyền, phổ biến để nhân dân biết và áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm.

- Cơ sở sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp làng nghề phải thực hiện các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường: a) Nước thải phải được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung; trường hợp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải có biện pháp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải; b) Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn và chuyển về khu tập kết chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải; trường hợp chất thải rắn có yếu tố nguy hại thì phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại; c) Đóng góp kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường và nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý môi trường các hoạt động tận thu khoáng sản

Hoạt động tận thu khoáng sản quy mô nhỏ như: khai thác đá chẻ, khai thác cát, đá, sỏi dọc sông, khai thác đất sét để làm gạch ngói, khai thác quặng kim loại quy mô nhỏ hàm lượng thấp... thường gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý môi trường ở cấp cơ sở. Bởi lẽ,

với quy mô nhỏ, cơ quan quản lý môi trường không thể áp dụng các văn bản quản lý tài nguyên khoáng sản của Nhà nước ban hành. Hoạt động này lại tạo ra nguồn thu cho các hộ nghèo, giải quyết lao động dư thừa của địa phương. Mặt khác, số lượng các hộ kinh doanh ngành nghề này có thể rất nhiều tại địa phương, địa điểm khai thác khoáng sản manh mún, phân tán... gây khó khăn cho tác nghiệp của cán bộ quản lý môi trường. Hiện nay, vấn đề quản lý môi trường đối với hoạt động tận thu khoáng sản vẫn là nỗi bức xúc của chính quyền cấp cơ sở trên toàn quốc.

Sau đây là những định hướng giải pháp quản lý hoạt động tận thu khoáng sản ở cấp cơ sở:

- Xác định và chỉ rõ những địa điểm có giá trị lớn về cảnh quan, về phòng chống sự cố môi trường, tuyệt đối không được tận thu. Ví dụ, các cảnh quan đẹp dùng cho phát triển du lịch, diện tích trong phạm vi bảo vệ xung quanh các di tích lịch sử văn hoá; diện tích bảo đảm sự ổn định bờ biển, bờ sông, bờ hồ, dòng chảy; các thềm san hô chết hay rạn san hô; diện tích bảo vệ nguồn nước mặt, nước ngầm của địa phương; các diện tích đất đá có độc tính hoặc phóng xạ cao trên mức an toàn; các vách đường (taluy) cần bảo vệ chống trượt lở, v.v..

Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi quyết định

phạm vi các diện tích này phải thông báo rộng rãi cho nhân dân biết.

- Yêu cầu hoàn phục đến mức an toàn các địa điểm khai thác tận thu, tránh gây tai nạn cho người và gia súc qua lại. Ví dụ lấp đầy các hố, hầm khai thác; gia cố an toàn các vách khai thác; sử dụng các thùng đấu để xây dựng hồ nuôi thủy sản, v.v.. Văn bản nhà nước không yêu cầu các hoạt động tận thu khoáng sản phải ký quỹ hoàn phục môi trường, nhưng Hội đồng nhân dân xã có thể quyết định biện pháp này trong phạm vi địa bàn quản lý.

- Hướng dẫn thực hiện an toàn lao động trong hoạt động khai thác và vận chuyển khoáng sản cho chủ doanh nghiệp và người lao động.

14. Kiểm soát tác động môi trường của các dự án nhỏ do cấp cơ sở cấp phép

Các chủ dự án nhỏ do cấp cơ sở cấp phép, tùy loại hình và quy mô do pháp luật quy định mà được miễn hoặc phải lập các báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp. Do đặc thù của các dự án nhỏ là tải lượng chất thải ít nên việc đánh giá tác động môi trường không cần quan tâm chi tiết quá mức. Quy mô đánh giá tác động môi trường của các dự án nhỏ nên quan tâm chủ yếu vào tính chất đặc thù của công nghệ, nguy cơ ô nhiễm môi trường của các chất thải nguy hại, vấn đề an toàn

lao động trong sản xuất, phát triển kinh tế xã hội khu vực.

Nội dung cơ bản của báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án nhỏ bao gồm:

- Mô tả tóm tắt dự án.
- Đánh giá sơ bộ hiện trạng môi trường khu vực.
- Đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Các nguồn ô nhiễm đặc thù, mức độ tác động (không khí, nước, đất, chất thải rắn, tiếng ồn).
- Vấn đề an toàn lao động và rủi ro môi trường.
- Tác động đến kinh tế xã hội (lao động, cơ sở hạ tầng... trong khu vực).
- Các biện pháp phòng tránh ô nhiễm môi trường: tập trung khắc phục các tiềm năng ô nhiễm ở mức độ cao...
- Để tạo điều kiện cho công tác quản lý môi trường đối với các dự án nhỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường cần mô phỏng nguồn gây ô nhiễm môi trường và mức độ tác động của các nguồn gây ô nhiễm môi trường này dưới dạng sơ đồ kèm theo quy trình công nghệ sản xuất. Việc mô tả càng chi tiết thì công việc kiểm soát ô nhiễm nói riêng và quản lý môi trường nói chung càng dễ thực hiện.

15. Quản lý chất thải rắn y tế tại các cơ sở y tế

Bộ Y tế đã ban hành Quy chế quản lý chất thải

y tế cùng với Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30-11-2007. Quy chế này được áp dụng đối với các cơ sở khám, chữa bệnh, nhà hộ sinh, trạm y tế, cơ sở nghiên cứu y dược, y tế dự phòng, đào tạo cán bộ y tế, sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vắc-xin, sinh phẩm y tế (gọi chung là các cơ sở y tế) và các tổ chức, cá nhân tham gia vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải y tế.

Trên thực tế, quy chế này đang từng bước được thực hiện đối với các cơ sở y tế lớn. Với các cơ sở nhỏ lẻ của tư nhân trong phường, xã, thị trấn, do chất thải y tế ít và phân tán nên thường được thải bỏ chung vào rác sinh hoạt. Chưa địa phương nào tổ chức tốt việc quản lý chất thải y tế từ các cơ sở này.

Một lý do khác khiến việc quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế tư nhân nhỏ lẻ gặp khó khăn là: người khám chữa bệnh thuê địa điểm, hết giờ hành nghề là về. Người cho thuê địa điểm có trách nhiệm đổ rác, không hiểu biết hoặc thiếu trách nhiệm trong quản lý rác thải y tế; cơ quan có trách nhiệm quản lý rác thải y tế của địa phương lại không tổ chức mạng lưới thu gom từ các cơ sở y tế tư nhân nhỏ lẻ.

Để quản lý tốt chất thải y tế cần phải thực hiện các quy định tại Điều 72 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các giải pháp sau:

- Cơ quan y tế địa phương phải thiết lập hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải y tế cho các cơ sở y tế tư nhân. Có thể vận chuyển bằng xe máy theo lộ trình nhất định vì chất thải y tế tư nhân thường ít. Chất thải y tế được đựng trong các thùng chắc chắn và kín. Đây là điều kiện quan trọng hàng đầu cho việc quản lý chất thải y tế.

- Tập huấn, hướng dẫn các cơ sở y tế tư nhân phương pháp phân loại, quản lý chất thải y tế theo Quy chế quản lý chất thải y tế do Bộ Y tế ban hành. Hội đồng nhân dân quyết định khoản thu phí vận chuyển, tiêu hủy chất thải y tế và các cơ sở này có nghĩa vụ đóng góp chi phí đó. Những cơ sở y tế nào không tuân thủ sẽ bị xử phạt hành chính theo luật định.

16. Quản lý môi trường ở các khu vực tiền đô thị

Các điểm dân cư tập trung, đang phát triển mở rộng, mang tính gần gũi với đô thị, ở trong làng xã, có tỷ lệ dân cư phi nông nghiệp và nửa phi nông nghiệp trên 50% thường được gọi là thị tứ. Đây là những trung tâm tổng hợp kinh tế - xã hội, hay trung tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy làng - xã phát triển. Ở thị tứ đã bước đầu xây dựng được một số công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật (điện, đường, trường, trạm, thông tin liên lạc) thích ứng với quy mô phát triển.

Với những đặc điểm trên, thị tứ là khu vực "nửa nông thôn, nửa đô thị", còn gọi là khu vực "tiền đô thị". Nhiều nơi, nhân dân gọi nôm na thị tứ là "xóm phố".

Do những đặc tính nửa thôn nửa thị như trên, việc quản lý môi trường các khu vực "tiền đô thị" vẫn thuộc quyền của cấp chính quyền cơ sở, nhưng có những đặc trưng sau:

- Các khu vực "tiền đô thị" hầu hết đều không có cơ sở hạ tầng và dịch vụ môi trường: như hệ thống cấp thoát nước, dịch vụ thu gom và xử lý rác sinh hoạt, các khoảng không gian trống cần thiết (mặt nước, cây xanh, vỉa hè, v.v.); công trình vệ sinh của các hộ cũng thường không đồng bộ và ít được chú ý xây dựng. Phần lớn cư dân ở các "xóm phố" chỉ chú ý xây dựng nhà ở kiêm buôn bán hay sản xuất. Chính việc quy hoạch xây dựng thiếu đồng bộ này sẽ tạo ra những khó khăn khó giải quyết trong tương lai khi các "xóm phố" tiếp tục mở rộng, tiếp tục đô thị hoá. Vì vậy, giải bài toán quy hoạch là bước đi đầu tiên của quản lý môi trường các khu vực "xóm phố".

- Lối sống của người "xóm phố" vẫn mang đậm nét nông dân, chưa phải thị dân. Do đó, cách sống thoải mái và tùy tiện của nông thôn được mang đến các "xóm phố" chật hẹp, khiến cho việc vận hành các dịch vụ vệ sinh công cộng gặp khó khăn (ví dụ đổ rác bừa bãi, chăn nuôi gia súc gia cầm

quy mô nhỏ tùy tiện...). Vì vậy, quản lý môi trường các "xóm phố" cần phải đầu tư cho giáo dục, truyền thông về văn minh đô thị, giúp cho việc giữ gìn cảnh quan, làm sạch sẽ và thông thoáng lòng đường, hè phố...

- Cũng cần phải xây dựng quy định về việc lựa chọn ngành nghề kinh doanh dịch vụ phù hợp với "xóm phố" để tránh phát sinh các vấn đề môi trường khó giải quyết. Cần loại bỏ các nghề gây tiếng ồn lớn (ví dụ: gò, hàn), gây mùi hôi thối (ví dụ: giết mổ gia súc, chế biến nông sản), gây bụi bặm, nóng bức và phát xạ khí độc (ví dụ: các lò gạch ngói thủ công, xưởng cửa...). Nếu không tránh được các nghề này, chắc chắn sẽ phát sinh các kiện cáo về môi trường. Trong trường hợp tốt nhất, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải được quy hoạch ra xa khu dân cư.

17. Quản lý môi trường tại những nơi ở không chính thức trong đô thị

Khu nhà tạm "xóm liêu", "khu ổ chuột" là nơi ở không chính thức, lấn chiếm đất công của những người có thu nhập thấp. Đa phần họ là những người có hoàn cảnh đặc biệt, thường là cư dân di cư tự do nông thôn - đô thị, những người dân sống trôi nổi ở đô thị, dân du cư trên mặt nước làm nhà tạm ven kênh, rạch, người làm nghề nhặt rác làm nhà ngay trên bãi rác... Ở khu

vực này, những căn nhà thường được xây cất tạm bợ, tuềnh toàng, hầu như không có hoặc rất ít công trình công cộng: điện, cấp thoát nước, công trình vệ sinh, đường sá... Đây là nơi có mức độ ô nhiễm môi trường cao, thường cũng là nơi tập trung và lan truyền các mầm dịch bệnh cho cộng đồng xung quanh.

Các khu "xóm liều, ổ chuột" của những người nghèo là mặt trái của các khu đô thị, mặt trái của quá trình đô thị hoá ở tất cả các nước đang phát triển. Hiện tượng này là kết quả không mong đợi của sự phát triển không cân bằng giữa nông thôn và đô thị, là kết quả của nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội - văn hoá rộng lớn. Việc xoá các khu "xóm liều, ổ chuột" ở đô thị của tất cả các nước đang phát triển trên thế giới bằng các biện pháp hành chính đều không thành công.

Quản lý môi trường cấp cơ sở không thể bỏ qua các khu ở không chính thức này vì:

- Đó là một bộ phận diện tích thuộc quyền quản lý của cấp cơ sở.
- Bản chất nhân đạo của chế độ ta không thể bỏ qua những công dân nghèo khổ của mình.
- Ngăn ngừa sự lan truyền mầm bệnh (nếu có) sang các cộng đồng lân cận.

Công tác quản lý môi trường ở các khu nhà tạm, không chính thức tập trung vào một số hướng như sau:

- Hỗ trợ và cung cấp một số dịch vụ môi trường cơ bản: cấp thoát nước, điện, dịch vụ vệ sinh phòng dịch, thu gom rác.

- Huy động sự tham gia của nhân dân hoàn thiện hệ thống giao thông nội bộ, san lấp các chỗ lầy lội, xây dựng các công trình vệ sinh (nhà tắm, nhà vệ sinh) nâng cấp chuồng trại gia súc.

- Giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường, tiến tới xây dựng mô hình cụm dân cư tự quản về môi trường, đóng góp phí vệ sinh...

Việc hỗ trợ, nâng cấp các dịch vụ môi trường không đồng nghĩa với việc khẳng định các khu ở tạm này là khu định cư chính thức. Về lâu dài, cần có các giải pháp cơ bản, đồng bộ cương quyết xóa bỏ các khu nhà ở tạm bợ, lấn chiếm đất công gây mất trật tự, vệ sinh, mỹ quan đô thị, tạo dựng nơi ở và cuộc sống ổn định cho những người nghèo ở thành thị.

18. Quản lý môi trường các dự án di dân nội bộ

Việc tái định cư các cộng đồng nhỏ thường diễn ra tại địa phương do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Tránh các vùng có sự cố môi trường như: lũ quét, trượt đất, nứt đất, sạt lở...

- Giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng các cơ sở hạ tầng.

- Dẫn dân ở những vùng quá chật hẹp.

Quản lý môi trường các vùng định cư mới rất phức tạp, gồm nhiều hành động:

Lựa chọn địa điểm tái định cư: Cần nghiên cứu kỹ lưỡng địa điểm được lựa chọn cho tái định cư về các mặt:

- Tài nguyên đất, nước, thực vật.
- Sinh thái dịch bệnh (các bệnh địa phương).
- Tai biến và sự cố môi trường.

Tăng cường tiềm lực y tế: để bảo vệ sức khỏe cho người tái định cư, vì ngoài các dịch bệnh địa phương có thể mắc, người tái định cư còn dễ mắc các “bệnh do di cư” như:

- Bệnh do thiếu vệ sinh (đường ruột, ngoài da, mắt);
- Bệnh do đông dân (hô hấp, bệnh lây lan qua đường tình dục);
- Bệnh thiếu dinh dưỡng;
- Bệnh tâm lý do xung đột về các mặt văn hoá, tôn giáo với người địa phương.

Dự án tái định cư phải bảo đảm nguyên tắc “theo đến cùng” cho đến khi người tái định cư ổn định cuộc sống tại nơi ở mới, bao gồm:

- Bảo đảm tính công bằng giữa người địa phương và người tái định cư trong sử dụng tài nguyên của dự án như: đất đai, tín dụng, các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, khuyến nông...
- Dự án tái định cư phải phù hợp với các chức

năng sinh thái của vùng định cư để bảo đảm phát triển lâu dài mà không làm suy thoái tài nguyên môi trường.

- Tạo điều kiện cho người chuyển cư thích nghi với vùng định cư: tiến hành hoạt động đào tạo, tuyên truyền phổ biến kiến thức sử dụng tài nguyên môi trường tại nơi ở mới, hòa nhập văn hoá với cộng đồng bản địa và biết cách thích nghi, ứng xử với các loại dịch bệnh địa phương.

- Đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, nghề phụ, các loại hình dịch vụ, thủ công nghiệp... để tạo tính đa dạng về kinh tế, bảo đảm an toàn kinh tế cho cộng đồng tái định cư. Sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên đa dạng của nơi ở mới. Phát huy tối đa sức lao động của cộng đồng.

Giám sát và quản lý thích ứng dự án di dân nội bộ để phát hiện và xử lý các rủi ro có thể nảy sinh về các mặt:

- Biến động độ phì của đất.
- Biến động chất lượng nước mặt và nước ngầm.
- Biến động đa dạng sinh học.
- Các mâu thuẫn môi trường.
- Sức khoẻ cộng đồng.

19. Quản lý môi trường sau thiên tai

Bão, lụt, động đất, lũ quét thường phá hủy trầm trọng các cơ sở hạ tầng, trong đó có cả các cơ sở dịch vụ môi trường. Mặc dù phòng chống thiên

tai thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân và Ban Phòng chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn, nhưng những vấn đề môi trường phát sinh trong và sau thiên tai cũng là nhiệm vụ nặng nề của cơ quan quản lý môi trường địa phương.

Quản lý môi trường sau động đất, lũ quét:

Sau thiên tai cần nhanh chóng sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng về dịch vụ môi trường (công trình cấp thoát nước, công trình vệ sinh, công trình xử lý chất thải...), dọn dẹp đất đá bồi lấp để khôi phục sản xuất. Nghiên cứu tính kháng chấn, khả năng chịu được các trận động đất của các công trình này trong tương lai. Cần làm tốt công tác truyền thông để ổn định tâm lý người dân, tái xét quy hoạch sử dụng đất để bố trí nơi ở an toàn cho nhân dân, nếu cần phải tính đến khả năng di chuyển một bộ phận dân đến vùng an toàn.

Quản lý môi trường sau bão lụt:

Hoạt động quan trọng nhất là vệ sinh môi trường để phòng chống bùng phát dịch bệnh:

- Thu gom, tập trung và xử lý xác súc vật chết bằng các chất sát trùng như nước Javen, Clorua vôi hoặc đơn giản là bằng vôi bột, sau đó chôn lấp hợp vệ sinh ở nơi không tiếp xúc với nước ngầm.
- Khử trùng các nguồn nước sinh hoạt bằng các hợp chất sinh Clo theo hướng dẫn của cán bộ y tế.
- Chuẩn bị khả năng phòng chống dịch bệnh,

nhất là dịch bệnh liên quan đến vệ sinh kém như: tả, lỵ trực tràng, tiêu chảy, thương hàn, viêm gan siêu vi trùng, đau mắt đỏ, hoại tử ruột.

- Kiểm soát an toàn thực phẩm: sau thiên tai, do thiếu đói, nhân dân có thể sử dụng các loại thực phẩm không sạch, quá hạn sử dụng, kém phẩm chất...

- Sửa chữa, nâng cấp các cơ sở dịch vụ môi trường như hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, đường giao thông...

20. Quản lý môi trường các điểm du lịch

Du lịch có nhiều lợi ích đối với sự phát triển kinh tế của địa phương nhưng cũng gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường. Trước hết, hệ thống môi trường ở điểm du lịch rất nhạy cảm với tác động của du khách. Ví dụ như: nhu cầu tiêu thụ tài nguyên môi trường địa phương, các chất ô nhiễm do khách du lịch xả ra môi trường, tiếng ồn, các nhu cầu đất dùng để xây dựng hạ tầng cơ sở du lịch, các tác động tiêu cực của khách du lịch tới phong tục tập quán truyền thống của người dân địa phương,...

10 điểm cần lưu ý trong quản lý môi trường ở khu du lịch gồm:

- 1) Sử dụng tài nguyên du lịch tiết kiệm và bền vững.

- 2) Giảm tiêu thụ và xả thải quá mức.

- 3) Duy trì tính đa dạng sản phẩm du lịch.
- 4) Lồng ghép quy hoạch du lịch vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- 5) Du lịch phải hỗ trợ nền kinh tế địa phương, tránh gây hại cho kinh tế cộng đồng.
- 6) Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạch định du lịch.
- 7) Bảo đảm sự hợp tác lâu dài giữa doanh nghiệp du lịch với địa phương (chính quyền, đoàn thể, công dân, các doanh nghiệp khác).
- 8) Đào tạo cán bộ kinh doanh du lịch bền vững.
- 9) Tiếp thị du lịch có trách nhiệm với môi trường và với địa phương.
- 10) Triển khai các nghiên cứu về du lịch bền vững, áp dụng các tiêu chuẩn ISO trong các doanh nghiệp du lịch.

Hướng dẫn quy hoạch điểm du lịch thiên nhiên:

- Mặt bằng xây dựng cần giữ lại các cây quan trọng sẵn có, hạn chế tối đa làm biến đổi cảnh quan thiên nhiên.
- Hệ thống đường mòn cần phẳng theo hoặc tôn trọng lối đi lại và thói quen của động vật hoang dã.
- Khi xây dựng công trình, đường đi cần kiểm soát xói mòn đất.
- Phân tán thoát nước để tránh tạo thành dòng chảy tập trung tốc độ lớn gây xói mòn đất dọc theo đường đi.

- Tránh chặt trắng thực vật mọc ở bờ biển hoặc bãi biển (phần trên mực nước triều cực đại), tận dụng cây đổ, cây chết làm vật liệu xây dựng.

- Duy trì lớp phủ thực vật lân cận hồ, ao, sông suối, kể cả các dòng tạm thời (mương xói) để giảm xói mòn.

- Diện tích xây dựng cần vừa đủ, để dành chỗ cho động vật hoang dã đi lại và cây cối mọc.

- Hạn chế tối đa xe cơ giới.

- Bố trí các hình vẽ động, thực vật hoang dã rải rác xung quanh chỗ ở để du khách làm quen với các loài mà họ có thể gặp trong điểm du lịch.

- Bãi quây súc vật, bãi chăn thả cần được quy hoạch để không gây ô nhiễm nguồn nước (ví dụ chuồng ngựa dùng cho du lịch).

- Kiểm soát liên tục các nguồn phát tiếng ồn hoặc mùi khó chịu để giảm tác động xấu đến môi trường và gây khó chịu cho khách du lịch.

- Hạn chế chiếu sáng điểm du lịch để tránh làm đảo lộn đời sống của động vật hoang dã.

Quản lý chất thải ở các điểm du lịch:

- Bố trí chỗ ngồi nghỉ thuận tiện trên đường kèm theo thùng đựng rác không chỉ cho du khách mà cho cả người địa phương.

- Tích cực thu gom rác và chôn lấp hợp vệ sinh.

- Nơi chứa rác tạm thời cần bố trí sao cho côn trùng và động vật không vào được.

- Tái chế, tái sử dụng những gì có thể.

- Sử dụng các kỹ thuật ủ phân vi sinh và tạo khí sinh học, bể tự hoại để giảm chất thải hữu cơ.

- Xử lý nước thải trước khi cho chảy vào thủy vực tự nhiên hoặc tái sử dụng cho mục đích phù hợp (tưới cây, rửa xe...).

- Hạn chế bao bì khi có thể, tăng cường sử dụng bao bì có khả năng phân hủy nhanh trong môi trường.

- Tổ chức đặt cọc bao bì (lon, vỏ chai, vỏ hộp) đối với khách du lịch đi thăm quan trong các khu thiên nhiên. Khi khách trả lại bao bì sẽ nhận lại tiền đặt cọc.

21. Hoạt động bảo vệ môi trường tại nơi công cộng

Nơi công cộng là nơi sử dụng chung của nhiều người. Quy định bảo vệ môi trường nơi công cộng nhằm hướng mọi người thực hiện trách nhiệm công dân của mình, giữ gìn môi trường trong lành, sạch, đẹp, góp phần bảo vệ sức khỏe của mình và cộng đồng.

Điều 81, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng:

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào thùng chứa rác công cộng

hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý;

b) Bố trí công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

c) Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh nơi công cộng.

Tổ chức thực hiện:

- Đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có mặt tại nơi công cộng:

Thông thường, mỗi nơi công cộng đều có những quy định riêng. Tuy nhiên, có thể khái quát những quy định bảo vệ môi trường chung ở các nơi công cộng như sau:

+ Thải, bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng hoặc nơi quy định tập trung rác thải của khu vực. Nơi có các thùng chứa phân loại rác thải thì khi bỏ rác thải vào thùng cần phân loại theo đúng quy định (rác hữu cơ, rác vô cơ, rác tái chế...).

+ Không vứt rác xuống đất, vệ đường, rãnh thoát nước, kênh mương... làm mất mỹ quan, gây

ô nhiễm môi trường, tắc đường thoát nước thải, ô nhiễm nguồn nước.

+ Đi vệ sinh đúng chỗ, đúng nơi quy định, không phóng uế bừa bãi.

+ Không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng: không thả rông vật nuôi, chất thải do vật nuôi thải ra phải được thu gom và xử lý bằng cách đổ vào các hố rác hoặc ủ làm phân bón. Khi dắt vật nuôi ra đường, nên đem theo dụng cụ để nhặt phân cho vào thùng rác công cộng.

+ Không được hái hoa, bẻ cành, chặt cây tại nơi công cộng, đặc biệt là dịp đầu năm. Thay hình thức hái lộc đầu xuân bằng phương thức mới như: trồng cây đầu năm hoặc mua lộc là những cây, cành được trồng để kinh doanh. Trồng cây xanh nhằm góp phần giảm ô nhiễm môi trường và tạo cảnh quan.

+ Giảm thiểu mức độ gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông. Sử dụng xe đúng tiêu chuẩn được lưu hành, thải bỏ khí trong tiêu chuẩn cho phép, sử dụng nhiên liệu sạch (ga, điện...). Khuyến khích đi xe đạp trong cự ly ngắn. Sử dụng các phương tiện giao thông công cộng giúp làm giảm mức tiêu thụ nhiên liệu, tiết kiệm chi phí, giảm mức độ ô nhiễm không khí, tiếng ồn và có mức độ an toàn hơn so với các phương tiện cá nhân.

+ Đóng góp phí vệ sinh (nếu có quy định).

+ Nhắc nhở, vận động mọi người cùng tham gia thực hiện các công việc bảo vệ môi trường nơi công cộng. Tham gia và đóng góp vào các phong trào “sạch ngõ xóm, đường phố”...

+ Thực hiện các biện pháp khắc phục nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng: nộp tiền, khôi phục lại môi trường nơi công cộng, tuân thủ yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Đối với các tổ chức, cá nhân quản lý nơi công cộng:

+ Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng. Quy định cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; ghi rõ các hành vi nghiêm cấm và các biện pháp xử phạt (nếu có). Niêm yết tại nơi thu hút sự chú ý của mọi người.

+ Bố trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường. Các thùng rác được đặt ở vị trí hợp lý, khoảng cách giữa các thùng không quá xa; nếu có thể thì bố trí thùng rác chuyên đựng rác có thể tái sinh (vỏ lon, hộp...). Các thùng rác nên có nắp đậy để giữ vệ sinh, có ô cửa bỏ rác tạo sự tiện lợi cho mọi người bỏ rác vào thùng.

+ Có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý. Lực lượng này cần được bố trí thời gian làm việc hợp lý để có

thể thu gom tối đa chất thải, đặc biệt trong các khoảng thời gian đông người qua lại. Cần tăng cường thêm lực lượng trong những ngày tụ họp đông người tại nơi công cộng như những dịp lễ, tết, hoặc khi tổ chức một sự kiện có sự tham gia của nhiều người.

+ Nhắc nhở mọi người giữ gìn vệ sinh sạch đẹp nơi công cộng.

+ Phát hiện các trường hợp vi phạm, tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật hoặc báo cho cơ quan chức năng (Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng công an, đội quản lý trật tự công cộng...) xử lý.

- Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng:

Hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng là những hành vi vi phạm các quy định được nêu trong các nội quy, quy định giữ gìn môi trường nơi công cộng; vi phạm các quy định nêu trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định về bảo vệ môi trường như Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tội phạm môi trường trong Bộ luật Hình sự... Những hành vi này phải bị xử lý nghiêm, kịp thời, triệt để theo đúng quy định của pháp luật.

22. Hoạt động bảo vệ môi trường tại hộ gia đình

Môi trường gắn liền với cuộc sống của mỗi người dân. Ở cấp độ hộ gia đình, môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của các thành viên trong gia đình đó. Nếu mọi người đều có ý thức và hành động bảo vệ môi trường ở cấp độ hộ gia đình thì các vấn đề môi trường mới có thể giải quyết được ở cấp độ cao hơn là môi trường địa phương, khu vực hay toàn cầu. Luật hoá các quy định bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình nhằm hướng dẫn các hộ gia đình tham gia công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn, thiết thực hơn.

Điều 82, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình:

1. Giảm thiểu, phân loại tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đến đúng nơi quy định.
2. Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định.
3. Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh.
4. Nộp đủ và đúng thời hạn phí bảo vệ môi trường; chi trả cho dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường công cộng và tại khu dân cư.

6. Có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm bảo đảm vệ sinh, an toàn.

23. Lồng ghép vấn đề dân số, giới vào chính sách môi trường và phát triển

Các chính sách môi trường và phát triển địa phương chỉ có thể thực hiện hiệu quả khi:

- Hỗ trợ tích cực cho chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình, không làm tăng dân số tự nhiên.

- Không kích thích làm cho quá trình quản lý dân cư trở nên khó kiểm soát như: di dân nội bộ, tị nạn môi trường, di dân nông thôn đô thị, du cư.

Để lồng ghép vấn đề dân số vào chính sách môi trường cần các hành động sau đây:

- Kết hợp tốt truyền thông môi trường với truyền thông dân số. Coi kiểm soát dân số là một mặt của kiểm soát môi trường.

- Gắn kết các chương trình cải thiện môi trường với xoá đói, giảm nghèo để tránh dẫn đến việc khởi phát dòng di cư tự do.

- Phát triển nông thôn, đô thị hoá nông thôn để giảm sức ép di cư nông thôn đô thị, thông qua chương trình đa dạng hoá ngành nghề và đào tạo hướng nghiệp cho lao động tại chỗ.

- Tăng cường hiệu quả của chương trình nước

sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, kết hợp với các chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp và sản xuất sạch hơn để cải thiện môi trường sống ở nông thôn.

Lồng ghép mục tiêu giới vào các dự án phát triển:

Các yếu tố mà dự án mang lại cho cộng đồng hưởng lợi được gọi là nguồn lực của dự án. Nguồn lực có thể là: việc làm, tài nguyên, tín dụng, thu nhập, các dịch vụ y tế và giáo dục đào tạo, nước sạch, thông tin, công nghệ, thiết bị, cơ sở hạ tầng, thị trường, lương thực thực phẩm, dân số và kế hoạch hoá gia đình... Dự án sẽ hiệu quả nếu tạo điều kiện cho cả hai giới (nam và nữ) không chỉ sử dụng mà còn kiểm soát được các nguồn lực của dự án. Các dự án phát triển phải đáp ứng được nhu cầu và lợi ích giới.

- Nếu các dự án cung ứng các điều kiện để mỗi giới thực hiện tốt vai trò vốn có của mình mà không thay đổi thực tế phân công lao động hiện có theo giới tính, tức là đáp ứng các nhu cầu của giới.

- Nếu dự án tạo được các điều kiện cho phụ nữ và nam giới thực hiện được các công việc được coi là của giới khác, giúp họ đổi mới các vai trò truyền thống của mình, qua đó nâng cao bình đẳng nam nữ một cách tiến bộ hơn thì đó là đáp ứng các lợi ích giới.

Phụ nữ thường bị thiệt thòi với tư cách là một

giới, do đó những dự án bỏ qua nhu cầu và lợi ích giới của phụ nữ thường không thu được hiệu quả mong muốn.

Quy trình phân tích giới:

- Xác định đối tượng của dự án (về giới tính, lứa tuổi, dân tộc, địa vị xã hội, mức sống, phân công lao động theo giới).
- Xác định nguồn lực của dự án (đã nói ở trên).
- Xác định việc sử dụng các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu và lợi ích giới của đối tượng dự án trong suốt quá trình thực hiện dự án - phân phối nguồn lực theo nhu cầu và lợi ích giới.
- Giám sát và đánh giá tác động của dự án đối với từng giới, làm rõ hiệu quả và loại bỏ các tiêu cực của dự án đối với từng giới, nhất là đối với phụ nữ.

Một dự án phát triển phải đem lại các tiến bộ về giới, bao gồm đóng góp vào lợi ích giới và nhu cầu giới theo hướng tạo ra sự bình đẳng giới. Những dự án khoét sâu sự mất bình đẳng giới hiện có là dự án không thành công và không được phép thực hiện.

24. Tổ chức sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường

Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã được Quốc hội thông qua

ngày 20-4-2007. Pháp lệnh này quy định những nội dung phải công khai để nhân dân biết; những nội dung nhân dân bàn và quyết định; những nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định; những nội dung nhân dân giám sát; trách nhiệm của chính quyền, cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố, của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và của nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cấp xã. Trong đó, sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường được đưa vào các hương ước, quy ước như quy ước làng văn hoá, quy ước gia đình văn hoá, tham gia xây dựng làng sinh thái.

Tuy nhiên, hiệu quả của công việc "tổ chức sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường" còn phụ thuộc vào trình độ kiến thức môi trường của cộng đồng và địa vị chức năng xã hội, nghề nghiệp của cộng đồng. Những người làm công tác hành chính sự nghiệp thường tham gia nhiều. Những người làm công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thường không tham gia hoặc tham gia ít vì ảnh hưởng đến kinh tế của họ do phải đầu tư để giảm thiểu ô nhiễm. Những cộng đồng có đời sống kinh tế khó khăn cũng ít tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.

Tổ chức sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường cần được sự ủng hộ của cộng đồng thì mới có kết quả. Cần phải thực hiện

nghiêm chỉnh chính sách dân chủ ở cơ sở khi soạn thảo các văn bản, triển khai các chương trình dự án, phải tổ chức lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân, tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân... làm cho các chương trình đó phù hợp với thực tiễn và được nhiều người tích cực tham gia.

- Các công tác có sự tham gia của cộng đồng cần có ý nghĩa sát thực với cộng đồng, như tổ chức các phong trào vì nước sạch, vệ sinh môi trường trong các cụm dân cư.

- Vận động các tổ chức như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, học sinh, sinh viên cùng tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.

- Các phong trào như xây dựng làng văn hoá, khối phố văn hoá, làng sinh thái... cần được phổ biến rộng rãi.

25. Kế hoạch hoá công tác bảo vệ môi trường

Việc lập chương trình, kế hoạch cho các công tác bảo vệ môi trường dựa trên các chính sách về môi trường là rất cần thiết. Các chính sách môi trường phải phù hợp với bản chất, quy mô và tác động môi trường của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của các tổ chức cơ sở sản xuất.

Các bước thực hiện việc lập kế hoạch như sau:

- Xác định vấn đề môi trường cần quan tâm của các hoạt động sản xuất, dịch vụ,... của cơ sở

mình quản lý. Cần chú ý duy trì thường xuyên để cập nhật thông tin.

- Thiết lập và duy trì các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của công tác bảo vệ môi trường bằng văn bản cho từng bộ phận chức năng. Các mục tiêu phải nhất quán với chính sách môi trường chung, kể cả các cam kết phòng ngừa ô nhiễm và cần được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

- Thiết lập và duy trì chương trình quản lý công tác bảo vệ môi trường để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra (ví dụ xây dựng Chiến lược Bảo vệ môi trường địa phương 10 năm, kế hoạch 5 năm và từng năm).

26. Thực hiện và điều hành công tác bảo vệ môi trường

Cơ cấu và trách nhiệm

Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của các pháp nhân liên quan đến công tác bảo vệ môi trường cần được xác định rõ bằng văn bản. Để tạo thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả cần thường xuyên báo cáo kết quả các hoạt động của công tác bảo vệ môi trường cho lãnh đạo hoặc những người có trách nhiệm để xem xét và dùng làm cơ sở cho việc cải tiến các hoạt động của công tác bảo vệ môi trường.

Đào tạo, nhận thức và năng lực

Các thành viên chủ chốt tham gia các hoạt

động của công tác bảo vệ môi trường cần được đào tạo thích hợp nhằm có đủ năng lực vận động tham gia và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng.

Thông tin liên lạc

Thực hiện thông tin liên lạc nội bộ giữa các cấp và bộ phận chức năng để trao đổi kinh nghiệm và phát huy hiệu quả của công tác bảo vệ môi trường.

Tiếp nhận, lưu trữ tài liệu và đáp ứng các thông tin liên quan từ các cơ quan khác.

Kiểm soát điều hành công tác bảo vệ môi trường

- Xác định rõ các hoạt động của công tác bảo vệ môi trường có đáp ứng đầy đủ các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra hay không.

- Thiết lập, duy trì các hoạt động đã lập thành tài liệu, bổ sung các hoạt động thích hợp cho mỗi giai đoạn cụ thể.

27. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp cơ sở hằng năm

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn. Báo cáo này được sử dụng để xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường cấp xã.

Báo cáo hiện trạng môi trường cấp cơ sở bao

gồm các nội dung được quy định tại Điều 135, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014:

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường.
2. Quy mô, tính chất và tác động của các nguồn phát thải.
3. Tình hình thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường; kết quả thanh tra, kiểm tra.
4. Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và tình hình xử lý.
5. Nguồn lực về bảo vệ môi trường.
6. Đánh giá công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường.
7. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường.

28. Giáo dục môi trường

Giáo dục môi trường là quá trình liên tục giúp cho cá nhân có được nhận thức về môi trường mà họ đang sống; có được các kiến thức, các giá trị, kỹ năng, kinh nghiệm, cũng như hiểu rõ họ có thể làm gì - với tư cách cá nhân hay tập thể - để giải quyết các vấn đề về môi trường hiện nay và trong tương lai.

Mục tiêu của giáo dục môi trường: Giáo dục môi trường trong trường phổ thông (chương trình xanh hóa nhà trường) là một phần của giáo dục môi trường. Tuy nhiên, giáo dục môi trường không phải là chương trình chỉ dành cho học sinh

phổ thông hay sinh viên các trường cao đẳng, dạy nghề và đại học mà dành cho toàn bộ công chúng theo các mục tiêu cụ thể như sau:

- Làm cho con người hiểu biết và có trách nhiệm về môi trường và các vấn đề môi trường, có đủ kiến thức, kỹ năng, động cơ và trách nhiệm trong các việc làm của cá nhân hay tập thể nhằm giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay cũng như ngăn chặn các vấn đề sẽ nảy sinh trong tương lai.

- Một cách ngắn gọn hơn, mục tiêu của giáo dục môi trường là đào tạo các công dân có kiến thức và có ý thức về các vấn đề môi trường.

Giáo dục môi trường trong thực tiễn: Trong thực tế xã hội, giáo dục môi trường được tiến hành trong cả hệ thống giáo dục chính khoá và ngoại khoá, được tiến hành dưới nhiều hình thức hoạt động nhằm thông tin cho công chúng về các vấn đề môi trường, góp phần làm thay đổi thái độ và hành vi có tác động đến môi trường. Các hoạt động này có thể tổ chức ở cấp quốc gia, hoặc cấp cơ sở.

Hoạt động giáo dục môi trường nhằm vào các nhóm mục tiêu sau:

- Nhằm vào công chúng để kêu gọi sự tham gia của cộng đồng vào các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường như: bảo vệ động vật hoang dã, giảm thiểu ô nhiễm,... (ví dụ như tổ chức kỷ niệm ngày

Môi trường Thế giới, tổ chức các hoạt động thường xuyên hay theo chủ đề vào các dịp thích hợp).

- Nhằm vào người tiêu dùng để cổ vũ cho các hành động vì môi trường và bảo vệ môi trường như: cách thức sử dụng năng lượng, điện, nước, nhận biết các sản phẩm gây ô nhiễm,... Hoạt động này có thể kèm theo quy định bắt buộc về dán nhãn, mác, kỳ hạn sử dụng của các sản phẩm nhằm giúp người tiêu dùng có cơ hội lựa chọn và sử dụng hợp lý sản phẩm.

- Nhằm vào các nhà sản xuất để kêu gọi và cổ vũ cho hoạt động sản xuất sạch hơn: tiết kiệm nhiên, nguyên liệu, tái sử dụng chất thải,...

- Nhằm vào các nhà lãnh đạo để kêu gọi, cổ vũ cho việc ban hành các quyết định hành chính hoặc các hoạt động của chính quyền về các vấn đề môi trường bức xúc.

- Nhằm vào các đối tượng như nhà báo, giáo viên, tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ để thông qua họ tạo ảnh hưởng rộng rãi hơn đến công chúng.

- Nhằm vào học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục quốc gia để trang bị cho họ hiểu biết về môi trường, giúp họ có thái độ, hành vi đúng và có ý thức về bảo vệ môi trường.

29. Truyền thông môi trường

Truyền thông môi trường là một trong các hình

thức hay chương trình của giáo dục môi trường. Truyền thông môi trường tuy cũng mang mục tiêu giáo dục nhưng không tập trung nhằm vào việc đào tạo nâng cao trình độ, phổ biến kiến thức và thông tin mà nhằm vào việc chia sẻ nhận thức và xây dựng khả năng giải quyết các vấn đề về môi trường cho các nhóm người trong xã hội. Do vậy, truyền thông môi trường là cầu nối giữa dự án, quản lý và công chúng. Truyền thông môi trường liên quan chặt chẽ với giáo dục môi trường không chính khoá.

Có ba hình thức truyền thông:

1) Truyền thông dọc sử dụng hệ thống thông tin đại chúng (báo, đài, truyền hình);

2) Truyền thông ngang: sử dụng trong các chương trình truyền thông cơ sở có đối thoại, thảo luận;

3) Truyền thông mô hình: đối thoại, thảo luận kết hợp tham quan một mô hình thực tế.

Truyền thông môi trường thường dùng các công cụ và phương pháp riêng với ngôn ngữ đại chúng, đơn giản, sử dụng lối diễn đạt văn hoá dân gian nhằm thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Về mặt này, truyền thông môi trường cũng sử dụng các công cụ và phương pháp như truyền thông dân số.

Trên thực tế công tác tuyên truyền, giáo dục và đào tạo về môi trường ngày càng có vai trò to lớn,

thường xuyên, đặc biệt đối với cộng đồng và những người ra quyết định. Để tạo ra được sức mạnh (các nguồn lực) và nguồn thông tin khoa học và công nghệ môi trường nhằm đáp ứng, phục vụ cho công tác giáo dục và truyền thông về môi trường cần phát huy hiệu lực, khả năng hoạt động của Mạng lưới giáo dục và đào tạo về môi trường Việt Nam.

30. Tranh chấp, hòa giải tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và bồi thường thiệt hại về môi trường

Điều 161, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định các nội dung tranh chấp về môi trường gồm:

- a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;
- b) Tranh chấp về xác định nguyên nhân gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;
- c) Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.

Có hai kiểu tranh chấp môi trường:

- Kiểu phạm luật (kiểu A): Một bên vi phạm những quy định pháp lý về quản lý môi trường gây hại cho bên kia. Nguồn gốc của kiểu mâu thuẫn này là lỗi của pháp nhân sử dụng môi trường.

Kiểu không phạm luật (kiểu B): Các pháp nhân đều có quyền sử dụng môi trường phù hợp với các quy định của pháp luật nhưng với các mục tiêu khác nhau nên gây hại cho nhau. Ví dụ những người nuôi cá trên hồ và những người sử dụng hồ như là một kho nước dự trữ dành cho tưới ruộng. Nguồn gốc của kiểu mâu thuẫn này là những thiếu sót trong các quyết định của địa phương khi cho phép các pháp nhân sử dụng cùng loại không gian môi trường cho những mục đích khác nhau.

Hòa giải tranh chấp môi trường

Hòa giải tranh chấp môi trường là một quá trình quản lý nhằm hợp tác giải quyết các tranh chấp nhỏ trước khi cần có sự can thiệp của cơ quan luật pháp, bằng cách hiệp thương, hòa giải giữa tất cả các bên với sự trung gian hòa giải của cơ quan chức năng.

Trong điều kiện chính trị - xã hội của nước ta, việc hòa giải các mâu thuẫn ở cơ sở cần phải tuân thủ các quy định của pháp luật.

Với kiểu mâu thuẫn nhóm A, kết quả mong đợi là bên phạm luật sớm nhận ra lỗi lầm và được giúp đỡ để tự cải thiện tình trạng xấu về môi trường do họ gây ra trước khi mâu thuẫn leo thang đến mức phải ra tòa. Còn với nhóm B, thương lượng và thỏa thuận giữa tất cả các bên là con đường duy nhất để giải quyết mâu thuẫn và kết quả mong đợi là các bên cùng thắng - không có ai thất bại.

Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Thời hiệu khởi kiện về môi trường được tính từ thời điểm tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phát hiện được thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của tổ chức, cá nhân khác.

Bồi thường thiệt hại về môi trường (Quy định chi tiết tại Chương XIX, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014)

Ô nhiễm môi trường và hậu quả do ô nhiễm môi trường phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, điều tra và kết luận kịp thời.

Hành vi gây ô nhiễm, suy thoái môi trường của tổ chức, cá nhân phải được phát hiện và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc xác định trách nhiệm cá nhân được quy định như sau: Người đứng đầu trực tiếp của tổ chức phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động của tổ chức mình. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do

hành vi của mình gây ra. Trường hợp cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường do thực hiện nhiệm vụ được tổ chức giao thì tổ chức phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

31. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Nghị định số 179/2013/NĐ-CP ngày 04-11-2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đều bị xử phạt theo các quy định tại Nghị định này hoặc các nghị định có liên quan.

Theo Nghị định số 179, hình thức xử phạt chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường gồm cảnh cáo, phạt tiền tối đa 1 tỷ đồng đối với cá nhân vi phạm và 2 tỷ đồng đối với tổ chức vi phạm.

Các hình thức xử phạt bổ sung được đưa ra như tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại giấy phép, chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường; tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm; buộc khôi phục lại tình

trạng môi trường ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không đúng quy định về bảo vệ môi trường; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, máy móc, thiết bị phương tiện, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật phẩm, chế phẩm sinh học và phương tiện nhập khẩu, đưa vào trong nước không đúng quy định về bảo vệ môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường...

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường:

- Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải được phát hiện, xử phạt kịp thời và bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả về môi trường do hành vi vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường khi thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này và các nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan đến môi trường.

- Một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính một lần. Nhiều người, nhiều tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thì mỗi người, mỗi tổ chức vi phạm đều bị xử phạt. Một người, một tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

- Không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính của cá nhân trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác đã làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng tự điều khiển hành vi.

Lưu ý: thẩm quyền xử phạt, hình thức, mức phạt, trách nhiệm xử phạt... được quy định chi tiết trong Nghị định số 179.

PHỤ LỤC
Những nội dung chủ yếu cán bộ,
công chức làm công tác quản lý
nhà nước và chuyên môn về bảo vệ môi
trường cần nắm vững

I. Các nội dung cơ bản
1. Tại sao phải ban hành Luật Bảo vệ môi trường?
2. Tại sao cần sửa Luật Bảo vệ môi trường năm 2005?
3. Những nguyên tắc và quan điểm cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường?
4. Cấu trúc và những nội dung chính của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.
5. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã đề cập tới chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực này như thế nào?
6. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, những hoạt động bảo vệ môi trường nào được khuyến khích?
7. Những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014?
9. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, có những loại đánh giá tác động môi trường nào? đối tượng phải lập theo những loại đánh giá đó?
II. Các nội dung cụ thể
1. Nội dung của các báo cáo: đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường

2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã?
3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung?
4. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ?
5. Bảo vệ môi trường đối với làng nghề?
6. Bảo vệ môi trường đối với bệnh viện, cơ sở y tế khác?
7. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản?
8. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch?
9. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp?
10. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản?
11. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng?
12. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường như thế nào?
13. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung?
14. Bảo vệ môi trường nơi công cộng?
15. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình?
16. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường?
17. Những nguyên tắc bảo vệ môi trường nước sông?
18. Việc kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường nước trong lưu vực sông?

19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với bảo vệ môi trường nước trong lưu vực sông?
20. Bảo vệ môi trường nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch?
21. Bảo vệ môi trường nước dưới đất?
22. Trách nhiệm quản lý chất thải?
23. Trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ?
24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác quản lý chất thải?
25. Xử lý chất thải nguy hại?
26. Luật Bảo vệ môi trường quy định việc phân loại và thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường như thế nào?
27. Thu gom, xử lý nước thải?
28. Quản lý và kiểm soát bụi, khí thải?
29. Quy định về tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ?
30. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường?
31. Quan trắc môi trường?
32. Chương trình quan trắc môi trường?
33. Báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh, báo cáo tình hình tác động môi trường của ngành, lĩnh vực và báo cáo môi trường quốc gia?
34. Công bố, cung cấp thông tin về môi trường?
35. Việc công khai thông tin, dữ liệu về môi trường?
36. Thực hiện dân chủ cơ sở về bảo vệ môi trường?

37. Ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường?
38. Phát triển dịch vụ bảo vệ môi trường?
39. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường?
40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường?
41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Quốc phòng, Công an và các bộ khác?
42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên?
III. Cán bộ cấp huyện cần nắm vững
Các nội dung cơ bản
1. Những nguyên tắc bảo vệ môi trường đã được nêu trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2014
2. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã đề cập tới chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực này như thế nào?
3. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 những hoạt động bảo vệ môi trường nào được khuyến khích?
4. Những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014?
5. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ?

6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung?
7. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ?
8. Bảo vệ môi trường đối với làng nghề?
9. Yêu cầu bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng?
10. Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản?
11. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch?
12. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp?
13. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản?
14. Bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng?
15. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường như thế nào?
16. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung?
17. Bảo vệ môi trường nơi công cộng?
18. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình?
19. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường?
20. Bảo vệ môi trường nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch?
Các nội dung cụ thể
1. Nội dung liên quan đến kế hoạch bảo vệ môi trường?

2. Trách nhiệm quản lý chất thải?
3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong công tác quản lý chất thải?
4. Xử lý chất thải nguy hại?
5. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định việc phân loại và thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường như thế nào?
6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường?
7. Việc công khai thông tin, dữ liệu về môi trường?
8. Thực hiện dân chủ cơ sở về bảo vệ môi trường?
9. Ngân sách nhà nước về bảo vệ môi trường?
10. Phát triển dịch vụ bảo vệ môi trường?
11. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường?
12. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường?
13. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Quốc phòng, Công an và các bộ khác?
14. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên?
Đặc biệt lưu ý
1. Các nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp (đặc biệt là cấp huyện và xã) về bảo vệ môi trường.
3. Khái niệm, nội dung, cách thức, trình tự, thủ tục thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (các khái niệm cơ bản về Đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; trình tự, thủ tục đăng ký, xác nhận bản kế hoạch bảo vệ môi trường; cấu trúc và nội dung bản kế hoạch bảo vệ môi trường; thực hiện quản lý chất thải (chất thải thông thường và chất thải nguy hại); các nội dung và biện pháp quản lý chất thải; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường,).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Đức Hải (chủ biên): *Cẩm nang quản lý môi trường*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2006.
2. Nguyễn Đình Hoè (chủ biên): *Sổ tay quản lý môi trường cấp cơ sở*, Cục Bảo vệ môi trường, Hà Nội, 2007.
3. Trần Phong (chủ biên): *Sổ tay truyền thông môi trường*, Trung tâm Đào tạo và Truyền thông môi trường, Hà Nội, 2011.
4. Đinh Văn Mậu, Lưu Kiếm Thanh: *Cẩm nang công tác chính quyền cấp xã*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
5. Nguyễn Văn Thâm, Lê Chi Mai và Nguyễn Hữu Khiển: *Những điều cơ bản về quản lý nhà nước đối với cán bộ chính quyền cấp xã vùng nghèo đói*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
6. Phạm Thanh Phấn, Phạm Thị Thuỳ Dương: *Vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chính quyền xã, phường*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1999.

7. Báo cáo môi trường quốc gia 2010: *Tổng quan môi trường Việt Nam*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội, 2010.
8. Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam năm 2014.
9. Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
10. Những quy định pháp luật về Tổ chức và Hoạt động hòa giải ở cơ sở, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
11. Quy định pháp luật về phòng chống thiên tai (*dùng cho cấp cơ sở*), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
12. Thông tư Liên tịch số 03/2008/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15-7-2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ về Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

MỤC LỤC

<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Chương 1. KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ</i>	7
1. Khái niệm cơ bản về môi trường	7
2. Quan hệ công tác về quản lý môi trường của chính quyền cấp cơ sở	18
3. Cơ sở pháp lý của quản lý môi trường cấp cơ sở	25
<i>Chương 2. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ</i>	49
1. Khái niệm quản lý môi trường, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường	49
2. Mục tiêu, nguyên tắc, nội dung cơ bản của quản lý môi trường	53
3. Các công cụ quản lý nhà nước về môi trường	59
<i>Chương 3. CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG CẤP CƠ SỞ</i>	73
1. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	73

2. Quản lý môi trường đô thị	76
3. Quản lý chất thải rắn	83
4. Quản lý chất thải nguy hại	85
5. Quản lý hoá chất bảo vệ thực vật	88
6. Kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm	90
7. Bảo vệ đa dạng sinh học	93
8. Quản lý môi trường đất ngập nước	96
9. Quản lý môi trường trong hoạt động chăn nuôi	98
10. Quản lý môi trường đối với lò giết mổ gia súc tập trung	101
11. Quản lý môi trường các cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản	102
12. Quản lý môi trường các làng nghề thủ công	107
13. Quản lý môi trường các hoạt động tận thu khoáng sản	109
14. Kiểm soát tác động môi trường của các dự án nhỏ do cấp cơ sở cấp phép	111
15. Quản lý chất thải rắn y tế tại các cơ sở y tế	112
16. Quản lý môi trường ở các khu vực tiền đô thị	114
17. Quản lý môi trường tại những nơi ở không chính thức trong đô thị	116
18. Quản lý môi trường các dự án di dân nội bộ	118
19. Quản lý môi trường sau thiên tai	120
20. Quản lý môi trường các điểm du lịch	122
21. Hoạt động bảo vệ môi trường tại nơi công cộng	125

22. Hoạt động bảo vệ môi trường tại hộ gia đình	130
23. Lồng ghép vấn đề dân số, giới vào chính sách môi trường và phát triển	131
24. Tổ chức sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường	133
25. Kế hoạch hoá công tác bảo vệ môi trường	135
26. Thực hiện và điều hành công tác bảo vệ môi trường	136
27. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp cơ sở hằng năm	137
28. Giáo dục môi trường	138
29. Truyền thông môi trường	140
30. Tranh chấp, hòa giải tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và bồi thường thiệt hại về môi trường	142
31. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	145
PHỤ LỤC	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	155

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM
NGUYỄN CHÂN HUYỀN

Biên tập nội dung: NGUYỄN VŨ THANH HẢO
ThS. NGUYỄN HOÀI ANH
ĐỖ THỊ PHƯƠNG HOA

Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN
Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN HOÀI ANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT, 12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU VÀ TƯƠNG LAI NHÂN LOẠI

(Đối thoại giữa Hazel Henderson - Nhà hoạt động môi trường và kinh tế
Ikeda Daisaku - Nhà tư tưởng và hoạt động xã hội)

GS.TS. Lê Văn Khoa - ThS. Nguyễn Đình Đáp
KỸ THUẬT XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

TS. Phạm Thị Oanh
MỐI QUAN HỆ CON NGƯỜI - TỰ NHIÊN
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

